

**HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
VỀ VIỆC CUNG CẤP HÀNG HÓA – DỊCH VỤ**

GIỮA

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN – TRUNG TÂM PHÂN PHỐI SATRA**

(“BÊN A”)

VÀ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THOM

Mã Số Bên B: VD-00000426

(“BÊN B”)



[Handwritten mark]

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**

**HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
VỀ VIỆC CUNG CẤP HÀNG HÓA – DỊCH VỤ
Số: VD-00000426\SatraDC\HĐNT-152**

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, được Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015 và các văn bản pháp luật liên quan;

Căn cứ luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005 và các văn bản pháp luật liên quan;

Căn cứ chức năng – nhiệm vụ, khả năng và nhu cầu của các Bên,

Hợp Đồng Nguyên Tắc (“**Hợp đồng**”) được ký kết vào ngày 29 tháng 06 năm 2022 (“Ngày ký”) tại văn phòng Bên A giữa các Bên:

BÊN A

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN -
TRUNG TÂM PHÂN PHỐI SATRA**

Địa chỉ : 204-206 Lê Thánh Tôn, phường Bến Thành, quận 1, TP.HCM
Điện thoại : (028) 38272444 - Fax: (028) 38293026
Giấy ĐKKD số : 0300100037-023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09/10/2012, cấp đăng ký thay đổi lần 8 vào ngày 12/01/2018.
Mã số thuế : 0300100037-023
Tài khoản số : 007.100.0745479 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP.HCM.
Đại diện : Ông **NGUYỄN TRỌNG HIỆP** - Chức vụ: **Giám Đốc**
(Theo Giấy Ủy quyền số 1760/UQ-TCT ngày 31/12/2021 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH Một thành viên).

VÀ

BÊN B

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THOM

Địa chỉ : 12/14/18 Đường 49, Khu phố 7, Phường Hiệp Bình Chánh, TP Thủ Đức, TPHCM, Việt Nam
Điện thoại : 08 629 066 31 - 08 629 066 24
GPKD Số : 0309391503 do Sở KH&ĐT TP.HCM cấp ngày 25/09/2009, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09/11/2021
Mã Số Thuế : 0309391503
Số tài Khoản : 1027349624
Ngân Hàng/CN : Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Đông Đồng Nai
Người đại diện : **TRẦN THỊ THOM** Chức vụ: **Chủ Tịch Công Ty**
Giấy UQ số :
Mã Bên B (do bên A cung cấp): VD-00000426

“Bên A” và “Bên B” trong Hợp đồng này được gọi là “Bên” và được gọi chung là “Các Bên”.

Bên A trong hợp đồng này còn được hiểu là bao gồm các "Đơn Vị Bán Lẻ" quy định tại Phụ lục 1 "Danh Sách Các Đơn Vị Bán Lẻ".

Trong một số trường hợp, chữ "SATRA DC" được dùng để chỉ riêng CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRUNG TÂM PHÂN PHỐI SATRA

Trong trường hợp Bên B mong muốn một Bên Thứ Ba cùng tham gia thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng này thì các điều khoản của Bên sẽ áp dụng theo Phụ Lục số 3 của Hợp đồng này.

Các Bên thỏa thuận các điều khoản trong Hợp Đồng về việc cung cấp hàng như sau:

PHẦN I NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 1 ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Xét rằng Bên A là đơn vị có chức năng hoạt động thu mua và phân phối hàng hóa bao gồm nhưng không giới hạn các dịch vụ ("Dịch Vụ") như: (i) "Hoạch định Chung" cho việc mua hàng, thanh toán tập trung của các Đơn Vị Bán Lẻ; (ii) "Thương Lượng Chung" về kế hoạch kinh doanh và thực thi các điều khoản của Hợp đồng và các thỏa thuận khác trong khuôn khổ Hợp Đồng; (iii) Nhập Hàng Mới Từ Bên B; (iv) Các dịch vụ cho thuê vị trí, không gian nhằm hỗ trợ hoạt động bán hàng; (v) các dịch vụ khác sẽ được Bên B và SATRA DC thỏa thuận rõ ràng bằng văn bản và theo đó SATRA DC được hưởng các khoản phí như quy định tại "Bảng Điều Khoản Thương Mại" của Hợp Đồng này;
2. Xét rằng Tổng Công ty thương mại Sài Gòn – TNHH MTV (SATRA) đã chỉ định Bên A thực hiện quản lý và kiểm soát toàn bộ các hoạt động mua hàng của bất kỳ và tất cả đại siêu thị, siêu thị và cửa hàng bán lẻ, cửa hàng trên mạng hoặc các trang web bán hàng trên mạng tại Việt Nam dưới các thương hiệu như Satramart, Satrafoods và các thương hiệu khác, hiện tại và tương lai của SATRA thông qua Trung Tâm Phân Phối Satra (Satra DC) và đã ủy quyền cho Bên A được thay mặt các "Đơn Vị Bán Lẻ", như quy định tại Phụ Lục 1, thương lượng và ký kết Hợp Đồng này để tiến hành bất kỳ và tất cả các hoạt động cần thiết phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này;
3. Bên B đồng ý bán cho Bên A (những) mặt hàng ("Hàng Hóa") như được mô tả tại (các) Bảng Điều Khoản Thương Mại của Hợp Đồng và Bên A đồng ý mua của Bên B Hàng Hóa theo các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này để phân phối và bán cho người tiêu dùng tại các "Cửa Hàng Bán Lẻ" và/hoặc các khách hàng của Bên A ("Khách hàng").
4. Các Bên thỏa thuận rằng Danh sách các Đơn Vị Bán Lẻ đính kèm tại Phụ Lục 1 có thể được Bên A toàn quyền sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm trong suốt Thời Hạn Hiệu Lực của Hợp Đồng này bằng cách gửi Thông báo bằng văn bản cho Bên B. Nội dung sửa đổi, bổ sung đó đối với Danh sách các đơn vị đương nhiên có giá trị hiệu lực ràng buộc đối với Bên B kể từ ngày ghi trong Thông báo.
5. Mọi khoản tiền quy định tại Hợp Đồng này đều chưa bao gồm thuế GTGT, trường hợp phải xuất hóa đơn tài chính, mặc nhiên khoản tiền này được cộng thêm khoản tiền thuế GTGT theo luật định.
6. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B đối với Hàng Hóa là hàng Khuyến mại, hàng tặng kèm cho Bên A cũng giống như nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B đối với Hàng Hóa cung cấp theo Hợp Đồng này.

ĐIỀU 2 THỜI HẠN HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

1. Thời hạn hiệu lực:
 - "Thời hạn hiệu lực" của Hợp Đồng được tính từ ngày 01/01/2022 ("Ngày Hiệu Lực") đến ngày 31/12/2022.

- Các Bên thỏa thuận Hợp Đồng này sẽ giữ nguyên hiệu lực trong thời gian thương lượng gia hạn Hợp Đồng (“Thời Hạn Thương Lượng”). Thời Hạn Thương Lượng có thể kéo dài tối đa đến ngày 30/06/2023, trừ khi Các Bên có thỏa thuận khác.
- Các Bên đồng ý rằng Các Điều Khoản Thương Mại năm 2022 tại Điều 16 của Hợp đồng này áp dụng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

2. Trừ trường hợp bị chấm dứt theo các quy định có liên quan của Hợp Đồng này, Các Bên thỏa thuận rằng Hợp Đồng này sẽ giữ nguyên hiệu lực trong thời gian thương lượng gia hạn Thời Hạn Hiệu Lực như quy định tại điều khoản 1 Điều 2 của Hợp Đồng này. Để làm rõ hơn, Hợp Đồng này sẽ đương nhiên hết hiệu lực nếu Các Bên không đạt được thỏa thuận bằng văn bản về việc gia hạn Thời Hạn Hiệu Lực trước, hoặc muộn nhất vào ngày hết hạn Thời Hạn Thương Lượng.

3. Trừ trường hợp các Bên đồng ý thỏa thuận bằng văn bản về việc chấm dứt trước thời hạn việc thực hiện Hợp đồng này, một Bên có thể chấm dứt Hợp Đồng này trước ngày hết hạn Thời Hạn Thương Lượng hoặc thời gian gia hạn (nếu có) của Thời Hạn Thương Lượng mà không phải trả bất cứ một khoản phí nào với điều kiện phải báo trước cho Bên kia bằng văn bản ít nhất 30 (ba mươi) ngày. Khi Hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì Hợp đồng chấm dứt từ thời điểm Bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các Bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu Bên kia thanh toán.

4. Một Bên có thể chấm dứt Hợp Đồng này trước ngày hết hạn Thời Hạn Thương Lượng hoặc thời gian gia hạn (nếu có) của Thời Hạn Thương Lượng với hiệu lực tức thời bằng việc gửi thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại nếu Bên còn lại vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp Đồng này. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị đơn phương chấm dứt phải bồi thường thiệt hại thực tế đồng thời phải chịu phạt mức phạt tương đương 08% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm và các khoản phạt vi phạm khác (nếu có) quy định tại Hợp đồng này cho Bên còn lại, miễn là Bên bị thiệt hại có thể chứng minh được sự vi phạm của Bên còn lại và hậu quả của thiệt hại thực tế đó.

5. Ngoài ra, một Bên có quyền chấm dứt Hợp Đồng trước ngày hết hạn Thời Hạn Thương Lượng hoặc thời gian gia hạn (nếu có) của Thời Hạn Thương Lượng bằng việc gửi một thông báo nếu Bên còn lại bị giải thể hoặc là đối tượng của thủ tục phá sản.

ĐIỀU 3 QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN MUA HÀNG CỦA BÊN A

1. Người Đại diện mua hàng của Bên A (“Đại diện mua hàng”) là người được Bên A chỉ định và có thẩm quyền liên hệ, thương lượng, đàm phán với người Đại diện bán hàng của Bên B (“Đại diện bán hàng”) về việc thực thi các điều khoản của Hợp Đồng này;

2. Các hình thức trao đổi thông tin dưới dạng văn bản của người Đại diện mua hàng và Đại diện bán hàng có thể được xem xét như một (01) cơ sở pháp lý để thực thi các nội dung của hợp đồng này;

3. Trường hợp khi Bên A thay đổi hoặc bổ sung thêm Đại diện mua hàng, Bên A phải thông báo ngay bằng văn bản cho Đại diện bán hàng trong thời gian sớm nhất và Bên A phải đảm bảo việc thay đổi này không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Bên B.

ĐIỀU 4 QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN BÁN HÀNG CỦA BÊN B

1. Theo thỏa thuận, Đại diện bán hàng sẽ làm việc với Đại diện mua hàng của Bên A. Đại diện bán hàng có thể là chủ cơ sở hoặc doanh nghiệp hoặc Đại diện kinh doanh có thẩm quyền do Bên B ủy quyền bằng văn bản.

2. Đại diện bán hàng là người chịu trách nhiệm truyền đạt và thực hiện chính xác các nội dung thỏa thuận theo hợp đồng này.

3. Đại diện bán hàng là người duy nhất liên lạc với Đại diện mua hàng. Mọi thông tin không trực tiếp từ người thứ hai ngoài Đại diện mua hàng đều là không hợp lệ. Đại diện bán hàng phải phát hiện và ngăn chặn kịp thời, đồng thời phải cung cấp lại những thông tin và bằng chứng về việc làm sai lệch thông tin có thể gây ra thiệt hại cho đôi Bên.

4. Trường hợp khi Bên B thay đổi Đại diện bán hàng hoặc bổ sung thêm, Bên B phải thông báo ngay bằng văn bản cho Đại diện mua hàng và phải bảo đảm việc thay đổi này sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Bên A.

ĐIỀU 5 CÁC NGHĨA VỤ CHUNG CỦA BÊN B

1. Bên B phải cung cấp cho Bên A các thông tin của Bên B về chất lượng hàng hóa như quy định tại Phụ Lục 2.
2. Bên B phải nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam áp dụng cho Hàng Hóa, nhất là các quy định liên quan đến chất lượng, cạnh tranh, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ người tiêu dùng.
3. Trong trường hợp Hàng Hóa không phù hợp tiêu chuẩn hoặc việc Hàng Hóa có khiếm khuyết, trừ khi chứng minh được lỗi không thuộc về mình, Bên B phải chịu trách nhiệm đối với Bên A cũng như đối với bất kỳ Bên thứ ba nào, đặc biệt là (nhưng không giới hạn) đối với các cá nhân, các hiệp hội người tiêu dùng, cơ quan kiểm tra về mọi thiệt hại gây ra do hoạt động của mình, đặc biệt là do Hàng Hóa không phù hợp tiêu chuẩn hay có khiếm khuyết.
4. Trong trường hợp trách nhiệm rõ ràng thuộc về Bên B theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền, theo yêu cầu của Bên A, Bên B sẽ phải ngay lập tức giải thích bằng văn bản được gửi đến tất cả các Bên liên quan về lỗi của mình, trong một số trường hợp có gây hậu quả nghiêm trọng đến hình ảnh của Bên A, Bên B sẽ được Bên A yêu cầu phải công khai lỗi trên các phương tiện truyền thông do Bên A lựa chọn theo nội dung đã được Bên A phê chuẩn trước bằng văn bản.

ĐIỀU 6 TẠO MÃ HÀNG HÓA – MÃ BÊN B

1. Mã Bên B: Bên B sẽ được Bên A cấp một hoặc nhiều mã đại diện gọi là “Mã Bên B” để phân biệt với các Bên B khác, để tạo đơn đặt hàng và quản lý hàng hóa, công nợ, doanh số của Bên B. Đối với Bên B phân phối nhiều Nhóm hàng hóa với các Điều khoản thương mại khác nhau sẽ được cấp nhiều Mã Bên B khác nhau theo từng nhóm Hàng Hóa. Mã Bên B theo từng Nhóm hàng được quy định trong “Bảng Điều Khoản Thương Mại” của Hợp Đồng này.
2. Do nhu cầu xác định Hàng Hóa, lưu trữ và quản lý các giao dịch bán Hàng Hóa, Bên B phải cung cấp cho Bên A toàn bộ các dữ liệu đầy đủ và chính xác về Hàng Hóa, và chịu hoàn toàn trách nhiệm về sự chính xác và tin cậy của các thông tin đó.
3. Thông tin mà Bên B phải cung cấp cho Bên A bao gồm nhưng không giới hạn:
 - a) Mã số - mã vạch của Hàng Hóa: là mã số - mã vạch có trên mỗi đơn vị Hàng Hóa bán cho người tiêu dùng. Mã này phải luôn có trên Hàng Hóa hay bao bì của Hàng Hóa. Việc sử dụng mã số - mã vạch của sản phẩm phải đúng theo Quy định về cấp, sử dụng, quản lý Mã Số Mã Vạch của Bộ Khoa Học Công Nghệ theo thông tư số 10/2020/TT-BKHHCN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoặc/và các văn bản pháp luật khác có liên quan đang áp dụng tại Việt Nam.
 - b) Thông tin về Hàng Hóa: là tên Hàng Hóa và các thông tin bắt buộc cần thiết cho việc thông tin cho người tiêu dùng. Bên B cam kết cung cấp cho Bên A Hàng Hóa theo đúng các thông tin về Hàng Hóa đã cung cấp cho Bên A và đã được Bên A chấp nhận.
 - c) Bao bì Hàng Hóa: là bao bì của một hay nhiều đơn vị Hàng Hóa bán cho người tiêu dùng. Bao bì Hàng Hóa phải được giữ cố định và chỉ được thay đổi khi thông báo bằng văn bản về việc thay đổi bao bì Hàng Hóa của Bên B được gửi cho Bên A.
 - d) Quy cách hàng hoá:
 - Quy cách hàng hóa phải được thể hiện rõ trên báo giá từ phía Bên B về tiêu chuẩn Đơn vị lẻ x Đơn vị lốc x Đơn vị thùng;
 - Ngoài ra Bên A có trách nhiệm quy định cho từng chủng loại mặt hàng, thể hiện quy cách hàng hóa một cách rõ ràng và dễ hiểu nhất.

4. Chấm dứt sản xuất hoặc cung cấp Hàng Hóa: Trong trường hợp chấm dứt sản xuất hoặc ngừng cung cấp Hàng Hóa, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A theo thời hạn báo trước quy định tại “*Bảng Điều Khoản Thương Mại*” của Hợp đồng này.

5. Chính sách Trưng Bày: Trường hợp có Áp dụng chính sách cho hàng trưng bày, các Bên hiểu rằng việc trưng bày sản phẩm trên kệ hàng cho người tiêu dùng được trải nghiệm thử sản phẩm tại điểm bán hàng sẽ làm cho sản phẩm giảm đi giá trị sử dụng, do đó Bên B đồng ý hỗ trợ mỗi sản phẩm 01 (một) đơn vị để trưng bày tại mỗi địa điểm bán hàng theo điều kiện quy định tại “*Bảng Điều Khoản Thương mại*” của Hợp Đồng này.

6. Để hạn chế việc lạm dụng có thể xảy ra làm ảnh hưởng tới hoạt động của Bên A, những chi phí quản lý sau đây sẽ được Bên B thanh toán cho Bên A:

a) Phí Tạo lập mã Bên B mới, Phí duy trì Mã Bên B hằng năm và Phí thay đổi Mã Bên B khi có thay đổi về hành chính hay pháp lý được áp dụng theo “*Bảng Điều Khoản Thương Mại*”.

b) Bên B không thông báo cho Bên A (i) về những thay đổi liên quan đến Hàng Hóa, hoặc (ii) về việc ngừng sản xuất hoặc ngừng cung cấp Hàng Hóa như quy định tại “*Bảng Điều Khoản Thương Mại*” của Hợp Đồng này: 5.000.000 ĐỒNG (năm triệu đồng) cho mỗi mặt hàng và mỗi lần chậm hoặc không thông báo.

ĐIỀU 7 ĐẶT HÀNG

1. Bên A và/hoặc các "Cửa Hàng Bán Lẻ" đặt hàng bằng cách gửi Đơn đặt hàng qua fax, thư điện tử (“email”) hoặc gửi Đơn đặt hàng trực tiếp đến Bên B theo thông tin cung cấp trong Phụ Lục 1 và chịu trách nhiệm đối với các yêu cầu đặt hàng đã gửi.

2. Để đảm bảo việc xác nhận đơn hàng và Bên B giao đầy đủ hàng hóa cho Bên A, Bên A nhận đầy đủ hàng hóa từ Bên B, các bên thống nhất áp dụng Quy Trình Xử Lý và Xác nhận đơn hàng như trong Điều 6, Phụ Lục 1 (“Cung Ứng”) kèm theo.

3. Đơn đặt hàng phải được in ra từ hệ thống phần mềm của Bên A theo mẫu quy định tại Khoản 1, Điều 6, Phụ lục 1 “Mẫu Đơn Đặt Hàng” và đầy đủ chữ ký của người được ủy quyền do Bên A cung cấp theo Phụ Lục 1. Các phương thức đặt hàng khác nếu có phát sinh phải được lập thành văn bản với đầy đủ chữ ký của các Bên.

4. Đơn đặt hàng sẽ dựa trên cơ sở giá cả, chiết khấu được thỏa thuận theo điều khoản của Hợp Đồng này hoặc các Bảng giá được người có thẩm quyền của các Bên xác nhận.

5. “*Đơn hàng tối thiểu*” quy định trong Khoản 2, Điều 6, Phụ Lục 1 được hiểu là tổng số lượng hoặc Giá trị đơn đặt hàng tối thiểu mà Bên A phải đặt cho mỗi lần đặt hàng để được Bên B chấp nhận giao hàng. Đơn hàng tối thiểu không được hiểu là số lượng hoặc giá trị giao hàng tối thiểu. Bên B không được phép loại trừ khỏi Đơn hàng tối thiểu số lượng hoặc giá trị các mặt hàng mà mình không thể giao hoặc giao thiếu. Không áp dụng Đơn hàng tối thiểu trong bất kỳ trường hợp nào đối với các Đơn Đặt Hàng bổ sung cho số Hàng Hóa giao thiếu hoặc bị hỏng hoặc không đạt chất lượng của các Đơn Đặt Hàng có liên quan trước đó.

ĐIỀU 8 GIAO HÀNG

1. Bên B cam kết giao Hàng Hóa cho Bên A và/hoặc các "Đơn Vị Bán Lẻ" và thanh toán mọi khoản thuế và phí phát sinh từ việc giao Hàng Hóa theo Hợp Đồng này, đặc biệt là các quy định dưới đây.

2. Bên B cam kết giao Hàng Hóa theo đúng quy trình quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này. Bên B phải đảm bảo rằng người vận chuyển của mình sẽ tuân thủ nghiêm ngặt thời gian và địa điểm giao hàng đã được thỏa thuận giữa Các Bên. Bên B phải chịu trách nhiệm trong việc giao hàng muộn ngay cả khi việc giao hàng muộn do lỗi của người vận chuyển.

3. Bên B cam kết giao toàn bộ số lượng Hàng Hóa theo đúng chủng loại và chất lượng mà Bên A đã đặt. Trong trường hợp Bên B tổ chức/tham gia các chương trình khuyến mại

bán Hàng Hóa có hàng tặng kèm thì Bên B phải đảm bảo là hàng tặng kèm sẽ được giao cùng với các Hàng Hóa tương ứng.

4. Bên B cam kết giao và bốc dỡ miễn phí Hàng Hóa tại kho hoặc địa điểm khác như quy định tại “Đơn Đặt Hàng” và các quy định khác tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Bên B chịu mọi rủi ro đối với Hàng Hóa (bao gồm nhưng không giới hạn ở những mất mát, hư hỏng Hàng Hóa) cho tới thời điểm Hàng Hóa được giao cho nhân viên tiếp nhận Hàng Hóa tại kho hoặc tại địa điểm được nêu trong Đơn Đặt Hàng.

5. Trừ các trường hợp các Bên có thỏa thuận cụ thể và rõ ràng việc giao hàng thành nhiều đợt, mỗi Đơn đặt hàng chỉ được giao hàng bởi Bên B và chấp nhận nhận hàng bởi Bên A một lần duy nhất.

6. Bên A có quyền từ chối nhận các loại hàng hóa như sau:

- a) Hàng hóa không được đặt theo Đơn đặt hàng;
- b) Hàng hóa bị hư hỏng, bị móp méo, bị lỗi hoặc không đầy đủ và đúng tiêu chuẩn ban đầu của Nhà sản xuất;
- c) Đóng gói sai quy cách;
- d) Không rõ ràng thời hạn sử dụng hoặc thời hạn sử dụng còn lại tối thiểu không đạt đúng yêu cầu nêu tại Khoản 2, Điều 11 Hợp Đồng này.

7. Nhân viên tiếp nhận của Bên A sẽ chỉ kiểm tra khối/số lượng và hình thức Hàng Hoá trước khi nhận Hàng Hoá và ký hồ sơ giao nhận. Việc kiểm tra Hàng Hoá chỉ nhằm xác định khối/số lượng Hàng Hoá và xác nhận rằng Hàng Hoá có hình thức tốt và không có những hư hỏng hay khiếm khuyết có thể quan sát thấy. Trong mọi trường hợp, Bên A không chịu trách nhiệm về bất kỳ rủi ro nào phát sinh từ hoặc liên quan đến các hư hỏng, khiếm khuyết không nhìn thấy được của Hàng Hoá.

8. Trường hợp Bên B sử dụng dịch vụ chuỗi cung ứng Bên A để giao hàng hóa cho các Đơn vị bán lẻ, thì các điều khoản và điều kiện sử dụng dịch vụ chuỗi cung ứng quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng sẽ được áp dụng.

ĐIỀU 9 NHÂN VIÊN TIẾP THỊ

1. Bên B cam kết sẽ cung cấp “Số Nhân Viên tiếp thị” như quy định tại “Bảng Điều Khoản Thương Mại” của Hợp Đồng này cho mỗi Đơn vị bán lẻ và đảm bảo (các) nhân viên tiếp thị này phải có mặt tại mỗi Đơn vị bán lẻ trong giờ làm việc quy định. Bên B phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến việc tuyển dụng và sử dụng các nhân viên tiếp thị này và cam kết sẽ không để Bên A phải chịu ảnh hưởng bởi bất kỳ khiếu nại hay tranh chấp gì phát sinh từ việc tuyển dụng và sử dụng nhân viên tiếp thị.

2. Bên B theo đây đồng ý sẽ thanh toán một khoản phạt là 5.000.000 ĐỒNG/tháng cho mỗi nhân viên tiếp thị vắng mặt cho mỗi siêu thị/cửa hàng.

ĐIỀU 10 THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MẠI

Mỗi Bên có toàn quyền quyết định tham gia hoặc không tham gia các chương trình khuyến mại do Bên còn lại tổ chức. Trường hợp Bên B tham gia các chương trình khuyến mại do Bên A tổ chức, Bên B phải cung cấp cho Bên A bản sao của các tài liệu pháp lý chứng minh rằng các chương trình khuyến mại này đã được đăng ký và chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện.

ĐIỀU 11 TRÁCH NHIỆM VỀ NHẬN HÀNG HÓA, HẠN SỬ DỤNG

1. Bên B cam kết giao Hàng hóa là hàng mới và theo Hạn sử dụng tối thiểu quy định tại mục Khoản 2, Điều 11 Hợp đồng này cho Bên A.

2. Hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng của Hàng hóa là thời hạn mà hàng hóa vẫn còn giữ được giá trị dinh dưỡng, giá trị sử dụng và đảm bảo an toàn, bao gồm nhưng không giới hạn ở an toàn vệ sinh thực phẩm, trong điều kiện bảo quản ghi trên nhãn theo hướng dẫn của Nhà Sản Xuất. Hạn sử dụng là mốc thời gian mà nếu quá mốc này sản phẩm không được phép lưu

thông. Trường hợp hàng hóa có ghi Hạn sử dụng tốt nhất thì Hạn sử dụng theo Hợp Đồng này được hiểu là Hạn sử dụng tốt nhất. “Hạn sử dụng còn lại tối thiểu” là thời hạn tính từ ngày Bên A nhận hàng đến Hạn sử dụng, theo đó Bên B cam kết giao hàng với Hạn Sử Dụng còn lại tối thiểu quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này.

3. Bên B phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về nhãn Hàng Hóa như quy định cho từng loại hàng hóa trong Phụ lục 2, cũng như các quy định về mã số, mã vạch.

ĐIỀU 12 TRÁCH NHIỆM KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA.

1. Bên B phải tuân thủ mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến chất lượng Hàng Hóa và an toàn thực phẩm và phải đảm bảo cung cấp cho Bên A Hàng Hóa có chất lượng như đã công bố và/hoặc đăng ký và là Bên duy nhất chịu mọi trách nhiệm về chất lượng Hàng Hóa cung cấp cho Bên A trong suốt Thời Hạn Hiệu Lực của Hợp Đồng này, bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có.

2. Bên B phải cung cấp cho Bên A bản sao chứng thực hợp lệ giấy tiếp nhận hồ sơ công bố chất lượng Hàng Hóa và/hoặc giấy chứng nhận đăng ký chất lượng Hàng Hóa, giấy chứng nhận đăng ký hợp chuẩn/hợp quy (nếu có) và/hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương và phải duy trì hiệu lực các giấy chứng nhận/tài liệu đó trong suốt Thời Hạn Hiệu Lực của Hợp Đồng này, bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có.

3. Tùy theo yêu cầu của từng nhóm sản phẩm, Bên A sẽ yêu cầu Bên B gửi “Hồ Sơ” chất lượng và phù hợp theo:

a) Yêu cầu của nhà nước (tham khảo Phụ lục 2).
b) Các văn bản pháp luật (tham khảo Phụ lục 2).
c) Hồ sơ hợp lệ phải có dấu mộc treo, mộc giáp lai của cơ quan cấp hồ sơ (trừ hồ sơ điện tử được phê duyệt có mã QR không bắt buộc phải có mộc giáp lai của cơ quan nhà nước).

d) Tất cả bản photo hồ sơ phải có mộc treo, mộc giáp lai cùng mộc sao y bản chính của Bên B.

e) Trong trường hợp đặc biệt sẽ yêu cầu Bên B cung cấp:

- Tờ khai hải quan, C/O, CFS.
- Hồ sơ bản gốc để đối chiếu.
- Giấy ủy quyền sử dụng thương hiệu/nhãn hiệu/hình ảnh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký thương hiệu/nhãn hiệu/hình ảnh đối với các sản phẩm có nội dung ghi nhãn thể hiện thương hiệu (™, ®, ©) đã đăng ký bảo hộ bản quyền.

- Đối với các sản phẩm ghi trên nhãn hoặc hồ sơ thông tin được phép nhập khẩu/gia công/phân phối/phân phối độc quyền phải có giấy ủy quyền từ nhà sản xuất/phân phối chính của sản phẩm và thời hạn của giấy ủy quyền phải còn hiệu lực kể từ ngày cấp.

- Giấy đăng ký, gia hạn, ủy quyền sử dụng mã số mã vạch của sản phẩm.

4. Nếu các Hồ sơ hết hiệu lực trước ngày hết hạn Thời Hạn Thương Lượng hoặc thời gian gia hạn (nếu có) của Thời Hạn Thương Lượng, ít nhất ba mươi (30) ngày trước ngày hết hạn của giấy chứng nhận, Bên B phải cung cấp cho Bên A bản sao chứng thực giấy chứng nhận liên quan đã được gia hạn và có hiệu lực ít nhất đến ngày hết hạn Thời Hạn Thương Lượng hoặc thời gian gia hạn (nếu có) của Thời Hạn Thương Lượng.

5. Đánh giá nhà máy (chỉ áp dụng cho các cơ sở sản xuất trong nước) của Bên B. Trường Hợp Bên B là nhà phân phối thì việc đánh giá này sẽ thực hiện tại đơn vị sản xuất sản phẩm do Bên B phân phối:

a) Khi có bất kỳ khiếu nại liên quan đến chất lượng hàng hóa hoặc trường hợp khác phát sinh liên quan đến vệ sinh, an toàn thực phẩm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng người tiêu dùng, hoặc khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan pháp luật về việc thực hiện đánh giá khi có phát sinh theo khoản 5, Điều 12 Hợp đồng này.

b) Hai Bên thống nhất lựa chọn Bên thứ Ba để thực hiện công tác giám sát và đánh giá cơ sở sản xuất, điều kiện sản xuất Hàng Hóa thực tế của Bên B theo những nội dung đánh giá mà Bên A đã thông báo trước. Tại thời điểm đánh giá cơ sở sản xuất, Nhà cung cấp có trách nhiệm thực hiện sản xuất mặt hàng hay dòng sản phẩm tương ứng với sản phẩm cung cấp cho Bên A.

c) Thời gian cụ thể của cuộc đánh giá có thể được thông báo trước ít nhất 24H cho Bên B. Trong khi đánh giá tại nhà máy, Bên A được phép chụp hình dưới sự giám sát và đồng ý của Bên B để làm tư liệu báo cáo.

d) Bên B có trách nhiệm chuẩn bị trước những nội dung đánh giá và nếu không đồng ý với nội dung đánh giá Bên A đã cung cấp trước đó, Bên B phải báo trước cho Bên A ít nhất 18H trước khi đánh giá.

e) Trong trường hợp cơ sở sản xuất hoặc điều kiện sản xuất Hàng Hóa chưa phù hợp và cần cải thiện, Bên B có trách nhiệm khắc phục đúng thời hạn đã thỏa thuận giữa hai Bên và thông báo cho Bên A về tiến trình khắc phục. Đến thời hạn khắc phục, Bên B có trách nhiệm gửi bằng chứng khắc phục cho Bên A như hai Bên đã thỏa thuận. Bên A có trách nhiệm kiểm chứng lại.

f) Các chi phí liên quan sử dụng cho mục đích thực hiện đánh giá này sẽ do Bên B chi trả gồm: phương tiện di chuyển, khách sạn và chi phí thuê Bên thứ ba thực hiện đánh giá (nếu có). Việc thanh toán phí sẽ được Bên A thực hiện theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 13 TRÁCH NHIỆM VỀ HÀNG NHẬP KHẨU

1. Bên B phải tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về nhập khẩu hàng hóa bao gồm việc đảm bảo đúng nguồn gốc xuất xứ của hàng ngoại nhập, tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam.

2. Bên B không được giao hàng giả; hàng nhái; hàng nhập lậu; hàng chưa được kiểm định, kiểm dịch hoặc chưa được các cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam kiểm tra và cấp phép lưu hành;

3. Trên mỗi sản phẩm hàng nhập khẩu phải có nhãn hàng hóa bằng tiếng Việt theo qui định;

ĐIỀU 14 CAM KẾT VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Bên B tuân thủ mọi quy định của pháp luật Việt Nam về quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh.

2. Bên B phải cung cấp cho Bên A các tài liệu chứng nhận Bên B đã đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hoặc có quyền sử dụng hợp pháp các đối tượng sở hữu trí tuệ được bảo hộ cho Hàng Hóa đó.

3. Trong trường hợp Bên B chỉ có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp dưới hình thức hợp đồng li-xăng thì Bên B phải đảm bảo tuân thủ đúng quy định của hợp đồng li-xăng sao cho việc cung cấp Hàng Hóa cho Bên A không bị ảnh hưởng bất lợi.

4. Liên quan đến Hàng Hóa được nhượng quyền thương mại, Bên B bảo đảm tuân thủ các thỏa thuận với bên nhượng quyền và quy định có liên quan của pháp luật. Đồng thời, Bên B bảo đảm việc bán Hàng Hóa bởi Bên A không bị ảnh hưởng bất lợi bởi giao dịch nhượng quyền thương mại liên quan dưới bất kỳ hình thức nào. Trong trường hợp có khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan tới Hàng Hóa được nhượng quyền, Bên B cam kết cung cấp cho Bên A mọi giấy tờ chứng minh.

ĐIỀU 15 GIÁ VÀ THAY ĐỔI GIÁ

1. Bên B có trách nhiệm báo giá cho Bên A đối với từng loại hàng phù hợp với giá thị trường.

2. Bảng giá đã thỏa thuận phải được ghi cụ thể ngày báo giá, ngày áp dụng giá mới và được người có thẩm quyền của hai Bên ký và đóng dấu xác nhận chấp thuận.

3. Thay đổi giá:

a) Khi có sự thay đổi về giá, Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản, fax hoặc email cho Bên A trước khi thực hiện áp dụng bảng giá mới và phải được Bên A chấp nhận bằng văn bản, fax hoặc email;

b) Thời gian thông báo trước ngày áp dụng giá mới theo “*Bảng Điều Khoản Thương Mại*” Hợp đồng này.

4. Trong trường hợp Bên B áp dụng bảng giá mới (trừ các bảng giá khuyến mãi có thời điểm) nhưng không thông báo trước cho Bên A hoặc có Thông báo thay đổi giá mới cho Bên A nhưng không đúng thời hạn như đã quy định ở trên thì Bên B phải bồi thường thiệt hại theo hợp đồng cho Bên A, đồng thời thời hạn của Thông báo thay đổi giá nói trên sẽ được kéo dài tới 60 (sáu mươi) ngày.

5. Trường hợp Bên B tăng hoặc giảm giá hàng hóa sau khi Bên A đã đặt hàng:

a) Trường hợp tăng: Giá hàng hóa vẫn theo giá thỏa thuận hiện hành giữa các Bên;

b) Trường hợp giảm: giá mới được áp dụng ngay lập tức.

6. Bên A chỉ đồng ý giá thành mới với điều kiện Bên B phải giải thích được bằng văn bản, fax hoặc email cho Bên A về nguyên nhân cấu thành nên giá của sản phẩm.

7. Bên B cam kết không tăng giá trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày ký hợp đồng mới hoặc/và các thỏa thuận thương mại mới, nếu không có thỏa thuận nào khác.

8. Trong trường hợp Bên B áp dụng chính sách giảm giá cho các điểm bán lẻ cùng kênh phân phối trên thị trường mà không có bất kỳ sự thông báo trước nào cho Bên A bằng văn bản, fax hoặc email, Bên B phải bồi thường cho Bên A khoản chênh lệch giữa giá hiện tại và giá mới áp dụng cho số lượng hàng tồn kho của Bên A tại thời điểm (trừ trường hợp Bên B có chương trình khuyến mãi cho từng điểm bán hàng riêng).

9. Giá bán ra của Bên A do Bên A quy định phù hợp với mức giá bình quân trên thị trường bán lẻ.

ĐIỀU 16 CÁC ĐIỀU KHOẢN THƯƠNG MẠI

1. Theo thỏa thuận, Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán những mặt hàng sau đây theo các điều khoản của hợp đồng này:

- Gà muối, Chân giò muối...

2. Hàng Trưng Bày

Các bên thống nhất thỏa thuận Áp dụng / Không áp dụng chính sách Hỗ trợ hàng trưng bày.

Trường hợp có Áp dụng chính sách hỗ trợ hàng trưng bày, các bên hiểu rằng việc trưng bày sản phẩm trên kệ hàng cho người tiêu dùng được trải nghiệm thử sản phẩm tại điểm bán hàng sẽ làm cho sản phẩm giảm đi giá trị sử dụng, do đó Bên B đồng ý hỗ trợ mỗi sản phẩm 01 (một) đơn vị để trưng bày tại mỗi địa điểm bán hàng theo điều kiện sau:

- Giảm giá [100%].

- Đổi sản phẩm mới khi bên A yêu cầu.

- [Khác, ghi rõ nội dung]

3. Thời hạn Báo trước khi thay đổi giá & Ngưng sản xuất.

- Theo thỏa thuận, thời hạn báo trước khi thay đổi giá là 30 (Ba mươi) ngày trước khi áp dụng giá mới.

- Theo thỏa thuận, thời hạn báo trước khi thay đổi quy cách, bao bì đóng gói sản phẩm là 30 (Ba mươi) ngày trước khi áp dụng.

- Theo thỏa thuận, thời hạn báo trước cho Bên A khi bên B ngưng sản xuất, kinh doanh của hàng hóa là 30 (Ba mươi) ngày.

4. Bảng điều khoản thương mại.

CÁC HẠNG MỤC	Kỳ hạn thanh toán	Mức Thỏa Thuận			Phương Thức	Ghi Chú
		%	VNĐ (-VAT)	VNĐ (+VAT)		
1. ĐIỀU KHOẢN CHUNG						
1.1 Hạn Thanh Toán	30 ngày					Thanh toán những hóa đơn đến hạn vào ngày 5 và ngày 20 hàng tháng
1.2 Thời hạn báo trước khi điều chỉnh giá	30 ngày					30 ngày (trước ngày áp dụng)
1.3 Hạn mức công nợ						
1.4 Tiền ký quỹ, gói đầu					D	5.500.000 (+VAT)/đơn vị, áp dụng cho các đơn vị: STSG, PH, CCI, TAX, TTPP) 220.000 (+VAT)/cửa hàng Satrafoods
1.5 Chiết khấu đơn hàng đầu tiên		10%				
1.6 Chiết khấu đơn hàng Khai trương		10%				
1.7 Đơn Hàng Tối thiểu						
1.8 Chiết khấu thương mại		2%				Chiết khấu trực tiếp vào giá
1.9 Số Nhân Viên tiếp thị thỏa thuận						Không áp dụng

2. CHIẾT KHẤU - PHÍ - HỖ TRỢ						
2.1 Phí tạo mới/Duy trì mã NCC	Năm		1.000.000	1.100.000	B	Phí duy trì mã NCC
2.2 Phí tạo mã hàng mới	Thời điểm		500.000	550.000	B	550.000(đã bao gồm VAT)/SKU
2.3 Phí thay đổi pháp lý, Thay đổi Nhà Phân Phối	Thời điểm		5.000.000	5.500.000	B	Chỉ áp dụng khi Bên B thay đổi tên Công ty; thay đổi NPP; thay đổi MST; thay đổi pháp lý như: từ Hộ kinh doanh, Cơ sở SX, DNTN sang Công ty
2.4 Phí hoạt động TTPP	Năm		3.500.000		B	
2.5 Chi phí chương trình thẻ thành viên	Tháng	1,75%			A	
2.6 Hỗ trợ Marketing	Tháng	1,5%			A	
2.7 Hỗ trợ Khuyến mãi/Catalog	Tháng	1%			A	
2.8 Chiết khấu thanh toán	Thời điểm					Thu khi thanh toán đối với phần doanh số chưa thuế
2.9 Hỗ trợ SN TCTy	Năm		5.000.000	5.500.000	B	
2.10 Phí hoạt động đơn vị	Tháng	1%			A	
2.11 Hỗ trợ trưng bày	Tháng	1%			A	
2.12 Hỗ trợ SN đơn vị	Năm		4.000.000	4.400.000	B	1.000.000 (-VAT)/đơn vị (Bao gồm: SG, PH, CCI, FOOD)

2.13 Hỗ trợ thất thoát/hao hụt	Tháng				A	
2.14 Hỗ trợ khai trương	Tháng				A	
2.15 Hỗ trợ bán hàng	Tháng	1%			A	
2.16 Phí tối ưu hóa trưng bày	Tháng				A	
2.17 Phí thuê mướn GE/U	Tháng				A	
2.18 Phí thuê Banner/Affice	Tháng				A	
2.19 CK/Phí/Hỗ trợ khác	Tháng				A	

3. HẠNG MỤC THUÊ MướN						
3.1 Thuê quầy/ủ/dầu quầy thường xuyên	Tháng				A	
3.2 Thuê Banner	Tháng				A	
3.3 Giỏ quà Tết	Tháng				A	
3.4 Thuê mướn khác	Tháng				A	

4. HỖ TRỢ VẬN CHUYỂN						
Hỗ trợ vận chuyển	Tháng	5%			A	Áp dụng cho tất cả các hóa đơn xuất cho TTPPS/Satra Cần Thơ

5. CHIẾT KHẤU DOANH SỐ						
Bậc 1 >=	Năm				A	
Bậc 2 >=	Năm				A	
Bậc 3 >=	Năm				A	
Bậc 4 >=	Năm				A	
Bậc 5 >=	Năm				A	

5. Các định nghĩa:

a) Chiết khấu

- Chiết khấu thanh toán: là 1 khoản thu khi thanh toán đã thoả thuận, thu ngay khi có nghiệp vụ thanh toán phát sinh.

- Chiết khấu thương mại: là 1 khoản Bên B giảm giá hay giảm trừ cho Bên A theo thoả thuận hay khi mua hàng đạt mức quy định. Hình thức thực hiện: Trừ trực tiếp vào giá, chiết theo tỷ lệ % trên hoá đơn, được chiết khấu bao nhiêu % khi mua hàng đạt mức quy định.

b) Phí là các khoản Bên A thu của Bên B theo từng nội dung cụ thể.

c) Thuê là các khoản thu khi Bên A tiến hành cho Bên B được sử dụng mặt bằng, cơ sở vật chất của mình.

d) Hỗ trợ là khoản thu khi Bên B đồng ý hỗ trợ chi phí để Bên A thực hiện các công việc nhằm phục vụ công tác điều hành và phát triển kinh doanh.

e) Các khoản thu theo nội dung Bên trên là giá trị trước thuế VAT, đối với các khoản thu phải xuất hoá đơn theo quy định thì mặc nhiên giá trị thanh toán sẽ cộng thêm tiền thuế VAT.

6. Hóa đơn, chứng từ:

a) Đối với các khoản Phí, Hỗ Trợ, Thuê mướn: Bên A sẽ phát hành hóa đơn VAT cho Bên B theo từng hạn mục.

b) Đối với khoản chiết khấu, Bên B xuất hóa đơn thể hiện mức chiết khấu. Đối với các khoản chiết khấu khi mua hàng đạt mức quy định Bên B sẽ phát hành hoá đơn giảm trừ riêng lẻ hoặc giảm trừ khoản chiết khấu trên hóa đơn bán hàng tiếp theo

7. Định nghĩa các phương thức thực hiện:

PHƯƠNG THỨC	THỰC HIỆN
A	Căn cứ theo hợp đồng Bên A gửi giấy báo nợ (bảng tính) cho Bên B thực hiện thanh toán.
B	Thực hiện theo Thỏa thuận Thương mại (TTTM) với Bên B.
C	Thực hiện theo TTTM với Bên B và thanh toán khoản tiền còn lại chưa thực hiện vào cuối năm hiệu lực.
D	Áp dụng cho tiền Ký Quỹ (gói đầu) Bên A giữ lại một phần công nợ với số tiền tương ứng và sẽ thanh toán lại cho Bên B khi thanh lý hợp đồng sau khi bù trừ tất cả các khoản phải thu (nếu có).
E	Áp dụng cho tiền Ký Quỹ (gói đầu) Bên B chuyển khoản cho Bên A số tiền tương ứng và Bên A sẽ thanh toán lại cho Bên B khi thanh lý hợp đồng sau khi bù trừ tất cả các khoản phải thu (nếu có)

ĐIỀU 17 LẬP VÀ QUẢN LÝ HÓA ĐƠN

- Bên A có trách nhiệm quản lý việc thanh toán cho tất cả hàng hóa được Bên A chấp nhận nhận hàng theo Điều 8 Hợp đồng này.
- Bên B phải lập hóa đơn phù hợp với đơn đặt hàng của Bên A và phiếu giao hàng.
- Bên B phải ghi cụ thể các chi tiết vào Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định pháp luật Kế toán về việc lập hóa đơn.
- Nếu Bên B thực hiện giao hàng cho Bên A thông qua Chi nhánh hoặc Bên thứ 3 của Bên B và mong muốn chi nhánh/Bên thứ 3 này phát hành hóa đơn cho Bên A thì các Bên liên quan sẽ phải ký Phụ Lục 3 quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của 3 Bên.

ĐIỀU 18 PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Điều khoản thanh toán
 - Hình thức Thanh Toán: Chuyển Khoản Ngân Hàng, phí chuyển khoản do Bên B chịu.
 - Thời Hạn Thanh Toán: BÊN A và/hoặc các "Đơn Vị Bán Lẻ" thanh toán cho Bên B trong thời hạn 30 ngày sau khi nhận được Hàng Hóa và hóa đơn hợp lệ do Bên B phát hành cho BÊN A và/hoặc các "Đơn Vị Bán Lẻ".
 - Việc thanh toán được BÊN A thực hiện vào: Vào các ngày 5 và 20 hàng tháng
 - Trong trường hợp đã đến hạn thanh toán theo Thời Hạn Thanh Toán như quy định nhưng không trùng vào các ngày cố định nêu trên, việc thanh toán cũng chỉ được thực hiện vào các ngày cố định gần nhất tiếp theo của thời hạn thanh toán. Nếu ngày thanh toán cố định hàng tháng không trùng vào ngày làm việc của ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì việc thanh toán sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.
- Đồng tiền thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền Đồng Việt Nam.
- Điều kiện thanh toán:
 - Bên B phải xuất hóa đơn hợp lệ cho Bên A ngay khi giao hàng. Nếu hóa đơn có sai sót thì Bên B phải có trách nhiệm điều chỉnh bằng văn bản hoặc cung cấp hóa đơn khác cho Bên A. Thời hạn thanh toán được tính từ ngày Bên A nhận hóa đơn theo đúng quy định pháp luật;
 - Bên A có trách nhiệm thanh toán tiền hàng trong thời hạn thanh toán đã thỏa thuận giữa các Bên với điều kiện Hóa đơn Giá trị gia tăng của Bên B phải tuân theo qui định của Hợp đồng này; hàng hóa đã được Bên A chấp nhận theo Điều 8 Hợp đồng này.
- Phương thức thanh toán chiết khấu, phí, khoản hỗ trợ như quy định tại "Bảng Điều Khoản Thương Mại" của Hợp Đồng.
 - Giá trị chiết khấu, phí, khoản hỗ trợ theo tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại "Bảng Điều Khoản Thương Mại" của Hợp Đồng này được tính trên số liệu tổng doanh số

mua hàng trong kỳ tính (có nghĩa là giá trị hóa đơn thuần chưa thuế GTGT) của Bên A (Bao gồm các Đơn Vị Bán Lẻ và SatraDC theo quy định tại Phụ lục 1) trừ đi giá trị Hàng Hóa Bên A trả lại cho Bên B theo các hóa đơn giảm trừ. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa số liệu doanh số mà Bên A và Bên B đưa ra, số liệu mà Bên A đưa ra sẽ được áp dụng và phần chênh lệch (nếu có) sẽ được xem xét và điều chỉnh vào giá trị thanh toán của kỳ tiếp theo, các Bên phải tiến hành và hoàn tất việc đối chiếu công nợ trong vòng 15 ngày.

b) Theo chu kỳ tính toán quy định trong Bảng Điều Khoản thương mại, Bên A sẽ lập bảng tính các khoản thưởng, chiết khấu, phí, hỗ trợ trong đó quy định rõ số tiền Bên B phải trả cho Bên A theo từng đơn vị Bán Lẻ (bao gồm SatraDC) và gửi Thông báo cho Bên B để thực hiện việc thanh toán.

c) Đối với các khoản chiết khấu mà Bên B phải thanh toán như nêu tại “*Bảng Điều Khoản Thương Mại*”, nếu Bên B không phát hành hóa đơn chiết khấu cho Bên A trong vòng 14 (mười bốn) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B thì Bên A sẽ tự động trừ các khoản chiết khấu này vào các khoản tiền mà Bên A phải thanh toán cho Bên B. Việc cần trừ này không miễn trừ Bên B khỏi nghĩa vụ phát hành hóa đơn chiết khấu cho Bên A. Nếu Bên B không phát hành hóa đơn cho khoản chiết khấu **trong vòng 30 (ba mươi)** ngày kể từ ngày Bên A thông báo giá trị chiết khấu cho Bên B thì Bên B phải trả cho Bên A một khoản tiền phạt tương ứng với 10% giá trị khoản chiết khấu không có hóa đơn và Bên A sẽ tự trừ khoản tiền phạt này vào bất kỳ khoản thanh toán nào cho Bên B. Bên B, tùy theo lựa chọn của mình, cũng có thể thực hiện thanh toán riêng biệt các khoản chiết khấu quy định tại “*Bảng Điều Khoản Thương Mại*”.

d) Đối với các khoản hỗ trợ và phí mà Bên B phải thanh toán như nêu tại “*Bảng Điều Khoản Thương Mại*” của Hợp Đồng này, nếu Bên B không thanh toán cho Bên A trong vòng [14 (mười bốn)] ngày kể từ ngày nhận được giấy báo nợ và/hoặc hóa đơn của Bên A thì Bên A sẽ tự động trừ các khoản này vào khoản tiền mua Hàng Hóa mà Bên A phải thanh toán cho Bên B.

e) Trong trường hợp phải cần trừ công nợ giữa hai Bên, nếu Đơn vị được hưởng khoản phải thu này không đủ công nợ để thực hiện việc cần trừ thì

Bên A có quyền chỉ định bất kỳ một Đơn vị Bán Lẻ của Bên A như quy định tại Phụ Lục 1 để thực hiện việc cần trừ này.

Bên B sẽ thanh toán cho Bên A bằng Tiền mặt hoặc Chuyển Khoản.

ĐIỀU 19 HẠNG MỤC THUÊ Mướn VÀ TRUNG BÀY TẠI CỬA HÀNG

1. Theo thỏa thuận, Bên A là bên đại diện các Đơn Vị Bán Lẻ cung cấp dịch vụ cho Thuê mướn và trưng bày tại cửa hàng.

2. Trường hợp Bên B thông qua một bên Thứ Ba để thực hiện việc thuê mướn thì Bên B sẽ chịu trách nhiệm cho Bên Thứ Ba này giống như tự chịu trách nhiệm cho mình. Theo đó, các Bên sẽ ký bản Thỏa thuận Thương Mại về việc thuê mướn theo mẫu của Bên A.

3. Thị phần trưng bày:

a) Các Bên thỏa thuận Có áp dụng / Không áp dụng “Thị phần trưng bày”.

b) Trường hợp “Có áp dụng”, các Bên thống nhất sẽ áp dụng Thị phần trưng bày cho năm

STT	Loại sản phẩm	Chỉ tiêu trưng bày chuẩn (%)				
		STSG	Phạm Hùng	Tax	Satrafods tại TP.HCM	Satrafods tại Cần Thơ
1						
2						
3						

4. Bên B phải tuân thủ các quy định chung liên quan đến các hạng mục thuê và trưng bày tại cửa hàng của Các Đơn Vị Bán Lẻ như quy định tại Phụ lục 1.
5. Bên B phải đảm bảo an toàn trong suốt quá trình lắp đặt các hạng mục thuê tại cửa hàng của Các Siêu thị và đảm bảo các hạng mục thuê được lắp đặt đúng kỹ thuật để không xảy ra bất kỳ sự cố/tai nạn nào trong quá trình thuê. Bên B cam kết bồi thường đối với mọi thiệt hại xảy ra cho Bên A do việc không đảm bảo an toàn kỹ thuật nêu trên cũng như các thiệt hại do các sự cố/tai nạn gây ra bởi các hạng mục thuê.
6. Bên B phải đảm bảo an toàn các thiết bị điện trong suốt quá trình hoạt động của các hạng mục thuê và tuân thủ các quy định về lắp đặt thiết bị điện của Bên A và/hoặc Các Đơn Vị Bán Lẻ. Các thiết bị điện này phải được kiểm định và được xác nhận của bộ phận kỹ thuật cũng như trưởng bộ phận bán hàng của Các Đơn Vị Bán Lẻ trước khi lắp đặt.
7. Bên B đảm bảo các thông số thiết kế của hạng mục thuê như thỏa thuận ban đầu với Bên A. Nếu có bất kỳ thay đổi nào không được Bên A đồng ý trước, Bên A có quyền từ chối hoặc hoãn thời gian thực hiện đến khi thiết kế được điều chỉnh như thỏa thuận ban đầu. Bên B vẫn phải thanh toán tiền thuê cho các hạng mục thuê trong thời gian hoãn.
8. Bên B cam kết tháo dỡ các hạng mục thuê muộn trong thời gian sớm nhất có thể ngay khi kết thúc thời hạn thuê. Trong thời gian tháo dỡ, Bên B cam kết không gây tổn hại đến tài sản, cơ sở hạ tầng của Các Đơn Vị Bán lẻ cũng như các hạng mục thuê muộn của Bên thứ ba. Trường hợp Bên B gây thiệt hại đến tài sản, cơ sở hạ tầng và các hạng mục thuê muộn khác, Bên B ngay lập tức có nghĩa vụ thay mới, sửa chữa bằng chi phí của mình.
9. Trường hợp sau hai (02) ngày kể từ ngày hết thời hạn thuê mà Bên B không tiến hành tháo dỡ các hạng mục thuê của mình, Bên A sẽ tiến hành tháo dỡ toàn bộ hạng mục thuê của Bên B bằng chi phí của Bên B. Tiền Thuê trong thời gian quá hạn sẽ được tính gấp đôi so với tiền thuê thông thường.
10. Trường hợp Bên B có nhu cầu gia hạn thời hạn thuê, Bên B phải gửi Thông báo bằng văn bản cho Bên A về việc gia hạn hai (02) tháng trước ngày hết hạn thuê.

ĐIỀU 20 CÁC NGHĨA VỤ KHÁC CỦA BÊN B

1. Chịu trách nhiệm đóng tất cả các loại thuế và chịu các loại phí phải trả cho hàng hóa trước khi giao hàng cho Bên A.
2. Trường hợp các Bên bất đồng về việc hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng này không phù hợp với tiêu chuẩn yêu cầu mà các Bên đã thỏa thuận, Bên A có quyền cung cấp mẫu của các hàng hóa có liên quan cho đơn vị (cơ quan hoặc công ty) kiểm định độc lập do hai Bên thỏa thuận để xác định tiêu chuẩn chất lượng của mẫu hàng đó. Quyết định của đơn vị kiểm định có hiệu lực ràng buộc các Bên. Bên B phải trả phí kiểm định trong trường hợp hàng hóa kiểm định được kết luận là không phù hợp.
3. Bên B không được ký hợp đồng thuê phụ để chuyên nhượng quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này khi không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên A.
4. Khi ở trong các địa điểm, kho bãi và cơ sở của Bên A, Bên B có nghĩa vụ tuân thủ tất cả các quy định, quy chế và nội quy về an toàn lao động, vệ sinh, kiêm dịch, phòng dịch, phòng cháy chữa cháy và an ninh trật tự do Bên A quy định, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và theo luật định.

ĐIỀU 21 BẤT KHẢ KHÁNG

1. Tạm ngưng thực hiện nghĩa vụ khi một hoặc hai Bên gặp phải trường hợp Bất khả kháng như thiên tai, dịch họa, chiến tranh, hành động của chính quyền và các sự kiện tương tự nằm ngoài tầm kiểm soát của một Bên mặc dù đã ngăn chặn bằng hết khả năng của mình mà vẫn không thể thực hiện được Nghĩa vụ Hợp đồng thì được tạm ngưng thực hiện Hợp đồng.
2. Thông báo về Bất khả kháng: Bên gặp trường hợp Bất khả kháng phải gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia về việc tạm ngưng thực hiện nghĩa vụ trong vòng ba (03) ngày làm

việc kể từ ngày gặp trường hợp Bất khả kháng, trong đó có nêu rõ tính chất của việc tạm ngưng, các lý do tạm ngưng, thời gian dự kiến phải tạm ngưng và biện pháp nào sẽ thực hiện để khắc phục hậu quả của sự kiện Bất khả kháng; cung cấp bằng chứng bằng văn bản về tình trạng Bất khả kháng của mình; thời gian sớm nhất sẽ bắt đầu thực hiện trở lại nghĩa vụ của mình.

3. Trường hợp có tổn thất vật chất thực tế phát sinh vì nguyên nhân Bất khả kháng, các Bên có thể thương lượng về việc chia sẻ tổn thất, nếu không thương lượng được thì giải quyết theo qui định của pháp luật.

ĐIỀU 22 TRAO ĐỔI VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN

1. Trao đổi thông tin:

a) Các Bên được quyền trao đổi thông tin và thông báo bằng các hình thức như văn bản, fax, thư điện tử hoặc điện thoại;

b) Đối với các thông tin hoặc thông báo được xem là có tính chất quan trọng và là cơ sở để các Bên thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa hoặc để xem xét giải quyết các tranh chấp phát sinh, các Bên phải trao đổi bằng văn bản có đại diện hợp pháp ký tên và đóng dấu;

c) Ngày nhận thông báo hoặc thông tin theo Hợp đồng này sẽ được xem là ngày Bên B ký xác nhận trên giấy báo phát của Bưu Điện trong trường hợp thư được gửi qua đường bưu điện hoặc 24 giờ sau khi gửi fax nếu có báo cáo xác nhận gửi fax thành công. Tất cả các thông báo và thông tin đều phải gửi bằng văn bản tới địa chỉ hoặc số fax được quy định trong Phụ lục 1, trừ khi có thông báo bằng văn bản về sự thay đổi địa chỉ hoặc số fax.

2. Bảo mật thông tin:

a) Các Bên cùng có trách nhiệm bảo mật các thông tin và chỉ sử dụng cho mục đích thực hiện hợp đồng này và sẽ không tiết lộ cho Bên thứ ba, các số liệu, chi tiết và thông tin có được từ Bên còn lại có liên quan tới, hoặc do Hợp đồng này;

b) Các Bên cùng đặt ra trách nhiệm bảo mật tương tự cho các Bên thứ ba mà bất kỳ Bên nào sử dụng dịch vụ và bảo đảm về việc các Bên thứ ba đó cũng tuân thủ trách nhiệm bảo mật;

c) Mọi thông tin sai lệch hoặc tiết lộ cho Bên thứ ba đều coi là vi phạm hợp đồng. Bên vi phạm sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho những thiệt hại của Bên bị vi phạm và Bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Trường hợp những thiệt hại đó gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi, hình ảnh và thương hiệu của một Bên, Bên còn lại có quyền yêu cầu bồi thường và giải quyết các vấn đề phát sinh theo luật định.

ĐIỀU 23 XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Ngoài trừ các trường hợp bất khả kháng và/hoặc Bên B không chứng minh được lỗi không thuộc về mình, Bên B phải đồng ý các hình thức xử lý vi phạm hợp đồng như quy định tại điều này.

1. Phạt vi phạm phương thức giao hàng như quy định tại Điều 8. Nếu Bên B vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan đến việc giao hàng, Bên B sẽ phải trả tiền phạt vi phạm tính trên giá trị Đơn Đặt Hàng tương ứng như sau:

a) Hàng hóa Không thuộc chương trình khuyến mãi: **5%**

b) Hàng hóa Thuộc các chương trình khuyến mãi: **8%**

c) Bên B có nghĩa vụ bồi thường cho Bên A mọi thiệt hại mà Bên A phải chịu phát sinh từ việc không giao hoặc giao chậm, giao không đầy đủ số Hàng Hóa mà Bên A đã đặt cho các chương trình khuyến mại. Ngoài ra, nếu việc chậm giao Hàng Hóa thuộc chương trình khuyến mại dẫn đến việc tồn kho sau khi hết chương trình, Bên B có nghĩa vụ thu hồi Hàng Hóa tồn kho của Chương trình khuyến mãi tương ứng trong vòng 7 (bảy) ngày kể từ ngày hết hạn chương trình khuyến mại đó.

2. Phạt vi phạm về nhãn hàng hóa như quy định tại Điều 11 Hợp đồng này. Trong trường hợp có sai sót về nhãn hàng hóa, Bên B phải thực hiện ngay hành động điều chỉnh trong vòng 24H bao gồm nhưng không giới hạn ở việc đổi trả lại hàng hóa bị sai nhãn, đồng thời thanh toán cho Bên A khoản tiền phạt ấn định cho việc sai sót này như sau:

a) Hàng Hóa không có mã số - mã vạch hoặc mã số - mã vạch không đọc được: 2.000.000 ĐỒNG (Hai triệu đồng) cho mỗi MẶT HÀNG và cho mỗi sai sót.

b) Ghi sai ngày sản xuất, ngày hết hạn sử dụng Hàng Hóa: 2.000.000 ĐỒNG (Hai triệu đồng) cho mỗi MẶT HÀNG và cho mỗi sai sót.

c) Các sai sót khác về nhãn Hàng Hóa, bao gồm nhưng không giới hạn ở nhãn Hàng Hóa không đúng quy định: 2.000.000 ĐỒNG (Hai triệu đồng) cho mỗi MẶT HÀNG và cho mỗi sai sót.

3. Phạt vi phạm về Kiểm soát chất lượng, hàng nhập khẩu và quyền sở hữu trí tuệ như quy định tại các Điều 12, 13 và 14 Hợp đồng này.

a) Trong trường hợp Bên A và các "Cửa Hàng Bán Lẻ" là đối tượng của hành vi tố tụng hay khiếu nại phát sinh mà nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp là do hành vi vi phạm Điều 12, 13 và 14 của Hợp Đồng này. Bên B phải thực hiện theo lệnh triệu tập của Tòa Án để tham gia tố tụng và thực hiện các công việc cần thiết theo quy định của pháp luật.

b) Bên B cam kết, bằng chi phí của mình, thu hồi các Hàng Hóa vi phạm và bồi thường tất cả thiệt hại mà Bên A phải chịu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Đặc biệt, Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ giá trị Hàng Hóa vi phạm bị thu hồi đã được thanh toán.

c) Ngoài ra các Bên thống nhất là việc Bên B vi phạm quy định tại Điều 12, 13 và 14 Hợp đồng này sẽ gây thiệt hại cho hoạt động kinh doanh và làm ảnh hưởng đến danh tiếng của Bên A, do đó:

- Bên A có toàn quyền từ chối nhận Hàng Hóa và hóa đơn tương ứng; hoặc xuất trả lại cho Bên B trong trường hợp hàng hóa đã hoàn tất thủ tục nhận hàng;

- Bên B phải thanh toán cho Bên A, một khoản tiền bồi thường thiệt hại khoản tương đương 5% tổng giá trị lô hàng vi phạm (nhưng không thấp hơn 2.000.000 ĐỒNG (Hai Triệu đồng) của Bên A kể từ ngày 01 tháng 01 của năm hiệu lực hiện hành của Hợp Đồng tương ứng đến ngày Bên A phát hiện vi phạm của Bên B; và/hoặc

- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này có hiệu lực ngay lập tức bằng cách gửi thông báo bằng văn bản tới Bên B.

ĐIỀU 24 GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

1. Hợp Đồng này được điều chỉnh theo luật Việt Nam

2. Các Bên đồng ý và công nhận rằng Hai Bên đều có các quyền và lợi ích nhất định phát sinh từ Hợp Đồng này. Do đó, Hai Bên đồng ý và công nhận rằng bất kỳ Bên nào đều có quyền khởi kiện Bên còn lại theo nội dung Hợp Đồng này.

3. Các Bên có trách nhiệm giải quyết mọi tranh chấp phát sinh liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này trên cơ sở hợp tác, bình đẳng và đảm bảo lợi ích hài hòa của các Bên theo quy định pháp luật.

4. Nếu không giải quyết được tranh chấp thì một trong hai Bên có quyền chuyển tranh chấp đó đến Tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết.

PHẦN 2 ĐIỀU KIỆN RIÊNG TỪNG NGÀNH HÀNG

(Nhóm/ngành hàng nào Bên B không cung cấp sẽ không bị ràng buộc bởi điều khoản tương ứng)

ĐIỀU 25 ĐỐI VỚI HÀNG THỰC PHẨM

1. Trách Nhiệm Của Bên B Về Vệ Sinh An Toàn Thực Phẩm

a) Bên B phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm. Đặc biệt, Bên B phải đảm bảo rằng nhân viên, cơ sở sản xuất và Hàng Hóa của mình đáp ứng yêu cầu của các quy định này.

b) Liên quan đến Hàng Hóa là thịt gia cầm, gia súc và thủy hải sản, Bên B phải đảm bảo rằng Hàng Hóa của mình có đầy đủ giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ sở thú y có thẩm quyền cấp tùy theo việc vận chuyển các Hàng Hóa nói trên là nội tỉnh hay ngoại tỉnh. Bên B cũng phải đảm bảo rằng người vận chuyển có đủ phương tiện để tuân thủ các điều kiện vệ sinh và an toàn và chịu sự kiểm soát của các trạm thú y đặt trên các đường giao thông liên tỉnh.

2. Phương Thức Giao Hàng Thực Phẩm

a) Ngoài việc tuân thủ các quy tắc giao hàng tại Phần I của Hợp đồng này, Bên B phải đảm bảo rằng người vận chuyển của Bên B tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về vệ sinh, chất lượng và an toàn.

b) Đặc biệt Bên B phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định về thời hạn sử dụng còn lại của Hàng hóa như quy định tại Điều 6, Phụ Lục 1 quy định về “Cung Ứng” của Hợp đồng này.

ĐIỀU 26 ĐỐI VỚI HÀNG MỸ PHẨM

Trách Nhiệm Của Bên B Về Mỹ Phẩm

a) Liên quan đến mỹ phẩm sản xuất trong nước, bên B tuân thủ chặt chẽ các quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm đảm bảo an toàn theo quy định này.

b) Mỹ phẩm nhập khẩu, Bên B cam kết cung cấp cho Bên A các tài liệu về đăng ký lưu hành do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

c) Đặc biệt Bên B phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định về thời hạn sử dụng còn lại của Hàng hóa như quy định tại Điều 6, Phụ Lục 1 quy định về “Cung Ứng” của Hợp đồng này.

ĐIỀU 27 ĐỐI VỚI HÀNG PHI THỰC PHẨM

1. Trách Nhiệm Của Bên B Đối Với Khiếm Khuyết Của Sản Phẩm. Bên B cam kết chịu mọi thiệt hại gây ra cho Bên A và Các Đơn Vị Bán Lẻ, nhân viên, tài sản và khách hàng của Bên A và Các Đơn Vị Bán Lẻ do Bên B vi phạm nghĩa vụ Hợp Đồng và/hoặc pháp luật Việt Nam, đặc biệt và không giới hạn ở Hàng Hóa bị khiếm khuyết.

2. Trách Nhiệm Của Bên B Trong Việc Sửa Chữa Và Bảo Hành

a) Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm trước người tiêu dùng cuối cùng đối với nghĩa vụ bảo hành Hàng Hoá, bao gồm cả nghĩa vụ sửa chữa Hàng Hóa bị khiếm khuyết hoặc thay thế Hàng Hóa trong trường hợp không thể sửa chữa. Vì vậy, ngay cả khi Hợp Đồng đã hết hiệu lực hoặc chấm dứt, Bên B vẫn phải thực hiện nghĩa vụ sửa chữa và bảo hành đối với người tiêu dùng cuối cùng.

b) Bên B sẽ bồi thường và đảm bảo Bên A và Các Đơn Vị Bán Lẻ không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ khiếu nại, yêu cầu, nghĩa vụ, mất mát hay thiệt hại phát sinh từ hoặc liên quan đến (i) bất kỳ khiếm khuyết nào của Hàng Hóa, (ii) bất kỳ hành vi vi phạm nghĩa vụ bảo hành Hàng Hóa nào của Bên B, và (iii) bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật nào của Bên B đối với Hàng Hóa bán cho Bên A.

c) Để đảm bảo việc Bên B thực hiện đầy đủ nghĩa vụ này đối với người tiêu dùng cuối cùng là khách hàng của Bên A và Các Đơn Vị Bán Lẻ, Bên B sẽ trả một khoản đặt cọc tương đương với [00] % doanh số mua Hàng Hóa ước tính hàng năm của Bên A. Khoản đặt cọc này sẽ được hoàn trả lại cho Bên B sau ngày hết hạn Thời Hạn Thương Lượng hoặc thời

gian gia hạn (nếu có) của Thời Hạn Thương Lượng sau khi đã trừ đi mọi khoản chi phí mà Bên A phải chịu do Bên B thực hiện không tốt nghĩa vụ bảo hành. Bên B không có quyền lấy lại số tiền đặt cọc nếu Hợp Đồng chấm dứt trước ngày hết hạn Thời Hạn Thương Lượng hoặc thời gian gia hạn (nếu có) của Thời Hạn Thương Lượng.

ĐIỀU 28 TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B TRONG VIỆC THU HỒI CÁC HÀNG HÓA VI PHẠM (ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC LOẠI HÀNG HÓA)

1. Liên quan đến việc thu hồi Hàng Hóa vi phạm do lỗi của Bên B, Bên B phải thực hiện thu hồi toàn bộ số lượng Hàng Hóa vi phạm trong vòng một (01) tuần kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi Hàng Hóa vi phạm từ Bên A đối với hàng hóa có nhiệt độ bảo quản đặc biệt, hay thực phẩm tươi sống không bao gói và trong vòng hai (02) tuần kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi Hàng Hóa vi phạm từ Bên A đối với những hàng hóa không có nhiệt độ bảo quản đặc biệt.
2. Trong quá trình Bên B thực hiện việc lấy hàng về, những sản phẩm hết hạn sử dụng trong thời gian này sẽ được hủy tại các cửa hàng Bên A ngay khi hết hạn và Bên A sẽ không thanh toán cho Bên B giá trị của số lượng hàng hết hạn này với điều kiện Bên B được Bên A hoặc các cửa hàng Bán Lẻ thông báo trước về ngày hết hạn gần nhất của sản phẩm trên hệ thống và số lượng tương ứng.
3. Đối với hàng hóa có nhiệt độ bảo quản đặc biệt, hay thực phẩm tươi sống không bao gói, trong trường hợp Bên B không thực hiện thu hồi toàn bộ số lượng Hàng Hóa vi phạm sau một (01) tuần kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi hàng hóa vi phạm từ Bên A đối với hoặc Bên A không rút lại yêu cầu thu hồi Hàng Hóa vi phạm đó sau (01) tuần kể từ ngày gửi yêu cầu đó, Bên A và/hoặc Các Đơn Vị Bán Lẻ thực hiện tiêu hủy toàn bộ số lượng Hàng Hóa vi phạm và Bên A không phải thanh toán cho Bên B giá trị của số lượng Hàng Hóa vi phạm.
4. Đối với những hàng hóa không có nhiệt độ bảo quản đặc biệt, trong trường hợp Bên B không thực hiện thu hồi toàn bộ số lượng Hàng Hóa vi phạm sau hai (02) tuần kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi hàng hóa vi phạm từ Bên A hoặc Bên A không rút lại yêu cầu thu hồi Hàng Hóa vi phạm đó sau hai (02) tuần kể từ ngày gửi yêu cầu đó, Bên A và/hoặc Các Đơn Vị Bán Lẻ thực hiện tiêu hủy toàn bộ số lượng Hàng Hóa vi phạm và Bên A không phải thanh toán cho Bên B giá trị của số lượng Hàng Hóa vi phạm.

ĐIỀU 29 PHẠT VI PHẠM CÁC ĐIỀU KIỆN RIÊNG

Trong trường hợp Bên B không tuân thủ quy định tại các Điều trong Phần II này và không chứng minh được lỗi không thuộc về mình:

a) Bên A có toàn quyền từ chối nhận Hàng Hóa và hóa đơn tương ứng; hoặc xuất trả lại cho Bên B trong trường hợp hàng hóa đã hoàn tất thủ tục nhận hàng;

b) Các Bên thống nhất là việc Bên B vi phạm quy định tại điều khoản này gây thiệt hại cho hoạt động kinh doanh và làm ảnh hưởng đến danh tiếng của Bên A và Các Đơn Vị Bán Lẻ, nên ngoài khoản tiền phạt quy định tại Khoản 2, Điều 29 (nếu có), Bên B phải có nghĩa vụ và trách nhiệm thanh toán cho Bên A:

- Một khoản tiền bồi thường thiệt hại khoản tương đương 5% (năm phần trăm) trên tổng giá trị lô hàng vi phạm của Bên A kể từ ngày hiệu lực của Hợp Đồng tương ứng đến ngày Bên A phát hiện vi phạm, nhưng không thấp hơn 2.000.000 ĐỒNG, và;

- Bên B phải thanh toán chi phí thu hồi Hàng Hóa theo mức khoản là 15.000.000 ĐỒNG (mười lăm triệu đồng) nhằm thu hồi, cách ly Hàng Hóa liên quan. Khoản tiền này phải được Bên B thanh toán cùng với (i) khoản tiền tương đương với giá trị Hàng Hóa thu hồi mà Bên A đã thanh toán trước cho Bên B và (ii) các chi phí thực tế (nếu có) để hủy Hàng Hóa liên quan; và/hoặc

- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này có hiệu lực ngay lập tức bằng cách gửi thông báo bằng văn bản tới Bên B.

PHẦN 3 CAM KẾT ĐẠO ĐỨC

ĐIỀU 30 MỤC ĐÍCH

1. Cam kết này quy định các ràng buộc pháp lý về đạo đức kinh doanh, nhằm xây dựng sự hợp tác bền vững giữa các Bên.
2. Các Bên và nhân viên của mình phải hiểu rằng, ngoài những ràng buộc liên quan đến các Cam Kết thương mại nêu trong Hợp đồng này, còn phải tuân thủ nghiêm ngặt các Cam Kết hành xử trong mối quan hệ công việc, đảm bảo sự minh bạch vì lợi ích chung.

ĐIỀU 31 PHẠM VI ÁP DỤNG

Cam kết này áp dụng tại phòng Kinh doanh, Thu mua và các phòng ban khác trực thuộc Hệ thống Bán Lẻ Satra có quan hệ Mua Bán và/với Bên B.

ĐIỀU 32 CAM KẾT CẦN THỰC HIỆN

1. Cam kết chung của các Bên: Các Bên đảm bảo rằng các nhân viên của mình cam kết: nhân danh bản thân mình, gia đình mình, những người xung quanh cũng như với mọi thể thức kinh tế mà người đó có các lợi ích trực tiếp hay gián tiếp đều thực hiện một cách nghiêm túc cam kết này.
2. Cam kết riêng của Bên B:
 - a) Bên B cam kết rằng mọi việc mời nhân viên của Bên A tham gia các sự kiện bao gồm và nhưng không hạn chế các lĩnh vực: triển lãm hàng hóa, trình diễn đồ may mặc, phòng trưng bày sản phẩm mới, hội nghị... đều phải được thông báo trước bằng văn bản và chỉ được chấp nhận khi có sự cho phép bằng văn bản và có chữ ký Thẩm Quyền của Bên A.
 - b) Các nhân viên tiếp thị hoặc bán hàng của mình đến làm việc tại văn phòng của Bên A và các đơn vị Bán Lẻ phải có hợp đồng lao động và các chỉ thị rõ ràng, cụ thể liên quan đến vai trò, trách nhiệm, giờ làm việc của nhân viên, phải mặc đồng phục và phải tôn trọng nội quy tại nơi làm việc.
3. Cam kết riêng của Bên A:
 - a) Tôn trọng nguyên tắc đối xử bình đẳng với các đối tác ở các điều kiện cạnh tranh như nhau có các sản phẩm và dịch vụ cùng chất lượng, cùng giá cũng như cùng điều kiện bán hàng và giao hàng;
 - b) Thể hiện sự tận tâm trong quan hệ làm việc với nhân viên của Bên B;
 - c) Áp dụng một cách thống nhất, không thiên vị hay nhượng bộ cá nhân: tất cả các nguyên tắc quản lý quan hệ giữa Bên A với các đối tác;
 - d) Đảm bảo rằng các đối tác tôn trọng các cam kết chung hoặc cam kết riêng, và trong trường hợp họ không tôn trọng cam kết đó, thì phải báo cáo vấn đề một cách trung thực cho Ban Giám đốc trong thời gian sớm nhất;
 - e) Báo cho Ban Giám đốc ngay lập tức về các gợi ý hối lộ hoặc sự đe dọa hay gây ảnh hưởng từ các đối tác;
 - f) Báo cho cho Ban Giám đốc biết về mọi hành động nhận hối lộ hoặc đe dọa hay tìm cách gây ảnh hưởng có thể tới các nhân viên khác của Bên A hoặc có thể được chính những nhân viên đó thực hiện (việc thông báo này sẽ không bị coi là tố giác và được bảo mật);
 - g) Chấp nhận các hình thức giám sát khác nhau mà Ban Giám đốc đưa ra và thực hiện nhằm đảm bảo tính trung thực của từng nhân viên hoặc từng nhóm nhân viên trong nội bộ của mình;

ĐIỀU 33 CAM KẾT KHÔNG THỰC HIỆN

1. Cam kết của Bên B và Nhân Viên Bên B:
 - a) Không tặng, cho nhân viên của Bên A bất cứ những lợi ích vật chất nào, bao gồm không giới hạn ở tiền, chuyến du lịch, sản phẩm, phiếu mua hàng, phiếu giảm giá;

- b) Không mời nhân viên Bên A đi ăn, tiệc tùng (mang tính chất đề nghị để đạt được mục tiêu của Bên B);
- c) Không thúc đẩy, gây sức ép dưới mọi hình thức bao gồm nhưng không giới hạn ở hứa thưởng, tiền hoa hồng hay bất cứ lợi ích nào khác để nhân viên của Bên A đặt hàng với số lượng lớn hơn nhu cầu;
- d) Nhân viên của Bên B không được sử dụng phương tiện quản lý nội bộ của Bên A bao gồm nhưng không giới hạn ở máy tính, tài liệu; không được lấy hay sao chép tài liệu nội bộ của Bên A.

2. Cam kết của Bên A:

- a) Nhân viên Bên A cam kết nhân danh bản thân mình, trong quan hệ với gia đình và những người xung quanh cũng như với mọi thể thức kinh tế mà người đó có các lợi ích trực tiếp hay gián tiếp đều thực hiện một cách nghiêm túc cam kết này;
- b) Không nhận quà, tiền hay bất kỳ lợi ích bằng hiện vật dưới bất kỳ dạng nào từ Bên B hàng hoá hoặc dịch vụ và thông báo cho Ban Giám đốc trong thời hạn sớm nhất về một lời đề nghị như vậy mà nhân viên nhận được;
- c) Không có bất cứ đòi hỏi đối với Bên thứ ba nào về lợi ích hoặc ưu tiên dưới bất cứ dạng nào từ các giao dịch được thực hiện vì lợi ích của Bên A hoặc từ những ưu tiên dành cho Bên thứ ba đó;
- d) Không giữ các món quà, tiền hoặc các lợi ích bằng hiện vật mà nhân viên nhận được dù không muốn tại nhà riêng, tại nơi làm việc hay tại nơi nào khác. Cam kết báo cho Ban Giám đốc biết việc đó để đưa ra cách xử lý thích đáng;
- e) Không ưu tiên hoặc gây bất lợi cho bất cứ một đối tác, Bên B hàng hoá hoặc dịch vụ nào nếu việc đó có thể tạo ra sự thiên vị hoặc vi phạm đạo đức, đặc biệt là vì những quan hệ cá nhân, gia đình hoặc các lý do tương tự;
- f) Trên phương diện ưu thế có được từ vị trí của mình, không liên kết với những cá nhân khác ở Bên trong hoặc Bên ngoài Công ty nhằm cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho chính mình hoặc cho các khách hàng của mình. Nếu một trường hợp như vậy xuất hiện hoặc có thể nảy sinh phải báo cho Ban Giám đốc nhằm tôn trọng tính trong sáng của quan hệ với người sử dụng lao động và đưa ra cách xử lý hợp lý;

ĐIỀU 34 ÁP DỤNG CAM KẾT

1. Các Bên đảm bảo rằng nội dung của Cam Kết đạo đức này đã được thông báo đến từng nhân viên có liên quan và được họ chấp nhận tham gia một cách tự nguyện sau khi đã hiểu rõ tầm quan trọng của Cam Kết Đạo đức này.
2. Trong trường hợp Bên B hay nhân viên của Bên B không tôn trọng của Cam Kết đạo đức, Bên A có quyền chấm dứt mọi quan hệ thương mại với Bên B.
3. Trong trường hợp nhân viên Bên A không tôn trọng nội dung của Cam Kết đạo đức này, Bên A sẽ áp dụng các biện pháp xử phạt nội bộ tức khắc và thích đáng.

ĐIỀU 35 LUẬT ÁP DỤNG

1. Cam kết Đạo đức này có được xem như một thỏa thuận pháp lý. Tất cả các điều khoản trong quy định này cũng phải tuân thủ Luật pháp và các quy định pháp luật Việt Nam.
2. Hợp đồng này được ký vào ngày ghi ở trang đầu tiên và được lập thành 04 bản, và có hiệu lực và giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản.

ĐIỀU 36 CÁC QUI ĐỊNH KHÁC

1. Hợp đồng này mang tính nguyên tắc là nền tảng cơ bản để các Bên ký Phụ lục Hợp đồng hoặc Bên A đưa ra đề nghị đặt hàng và Bên B chấp thuận đề nghị theo mẫu hai Bên thỏa thuận.

2. Việc thanh toán Tiền Phạt như quy định tại Hợp Đồng này sẽ không ảnh hưởng tới quyền của Bên A theo quy định của Hợp Đồng này hay theo quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Một Bên không được phép chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này cho Bên thứ ba nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên còn lại, trừ trường hợp chuyển nhượng cho một đơn vị thuộc tập đoàn của mình.
4. Nếu bất kỳ quy định hoặc điều khoản của Hợp Đồng này bị cơ quan tài phán có thẩm quyền tuyên bố là vô hiệu hay không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ thì quy định hoặc điều khoản đó không được xem là một phần của Hợp Đồng này và sẽ không làm ảnh hưởng đến tính hiệu lực hoặc bắt buộc thi hành đầy đủ của các điều khoản còn lại của Hợp Đồng này.
5. Các tiêu đề của Hợp Đồng này chỉ để tiện theo dõi và không có ý nghĩa xác định, sửa đổi hoặc bằng cách khác ảnh hưởng đến các điều khoản khác của Hợp Đồng này.
6. Việc không thực hiện hay chậm thực hiện hay bỏ sót thực hiện của bất kỳ Bên nào đối với các quyền, quyền hạn, đặc quyền hay các biện pháp khắc phục thiệt hại đang được áp dụng cho bất kỳ vi phạm nào của bất kỳ Bên còn lại nào sẽ không làm giảm bớt bất kỳ quyền, quyền hạn, đặc quyền hay biện pháp khắc phục thiệt hại nào nói trên hoặc sẽ không được hiểu là chấp nhận vi phạm đó, cũng như bất kỳ hành động nào của bất kỳ Bên nào trong Hợp Đồng này tiến hành đối với vi phạm đó sẽ không ảnh hưởng hay làm giảm bớt bất kỳ quyền, quyền hạn, đặc quyền hay biện pháp khắc phục thiệt hại nào của Bên đó đối với bất kỳ vi phạm nào khác sau đó.
7. Việc từ bỏ, nếu có, bất kỳ vi phạm nào đối với Hợp Đồng này hay bất kỳ quyền, quyền hạn, đồng ý, quyền tự quyết định hay biện pháp khắc phục thiệt hại nào phát sinh từ một lỗi hay vi phạm theo Hợp Đồng này, phải được thực hiện bằng văn bản và được ký bởi hay thay mặt Bên từ bỏ.
8. Hợp Đồng này bao gồm 36 Điều, được chia làm 03 Phần (Phần 1: Nội dung hợp đồng; Phần II: Điều kiện riêng từng ngành hàng; Phần III: Cam Kết Đạo Đức); 03 Phụ Lục; các Biểu Mẫu và các Quy Trình kèm theo tạo thành một thỏa thuận trọn vẹn giữa Các Bên liên quan đến các đối tượng Hợp Đồng này và thay thế mọi thỏa thuận hoặc thu xếp trước đó, cho dù bằng lời nói hay bằng văn bản, giữa Các Bên.
9. Ngoài các điều kiện được quy định trong Hợp đồng này, các quy trình phối hợp giữa các Bên và các điều khoản khác về việc cung cấp hàng hóa được thỏa thuận bằng văn bản giữa Bên A và Bên B (bao gồm chủng loại hàng, giá cả, số lượng, điều kiện thanh toán, chế độ ưu đãi và bảo hành và các điều khoản khác) nhằm cụ thể hóa giao dịch hoặc điều chỉnh, bổ sung cho Hợp đồng cũng sẽ là những phần không tách rời của Hợp đồng này./.

Chữ Ký Bên A
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên & chức vụ)



Họ và Tên: **NGUYỄN TRỌNG HIỆP**
Chức Vụ: **GIÁM ĐỐC**

Chữ Ký Bên B
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên & chức vụ)



Họ và Tên: **TRẦN THỊ THOM**
Chức Vụ: **CHỦ TỊCH CÔNG TY**

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ BÁN LẺ - THÔNG TIN LIÊN LẠC - HỒ SƠ CHỨNG TỪ - CUNG ỨNG

Các Bên thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng cho Hợp đồng VD-00000426\SatraDC\HDNT-152 (sau đây gọi là “*Hợp đồng chính*”) với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1 DANH SÁCH ĐÍNH KÈM THÔNG TIN CÁC ĐƠN VỊ BÁN LẺ

Các Bên thống nhất bổ sung “Danh sách và Thông tin Các Đơn Vị Bán Lẻ” như sau:

STT	THÔNG TIN	CHI TIẾT
1	Tên Đơn Vị 1	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN - SIÊU THỊ SÀI GÒN
	Tên tắt	CN TCT TM SÀI GÒN – TNHH MTV – SIÊU THỊ SÀI GÒN
	Địa Chỉ	460 Đường 3/2, Phường 12, Quận 10, TP.HCM
	Số ĐT - Fax	(028) 38633056 - Fax: (028) 38633057
	Số GPKD	0300100037004 do Sở KH&ĐT TP.HCM cấp lần 37 ngày 10/12/2021
	MST	0300100037-004
2	Tên Đơn Vị 2	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN - TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI SATRA ĐƯỜNG PHẠM HÙNG
	Tên tắt	TTTM SATRA ĐƯỜNG PHẠM HÙNG
	Địa Chỉ	C6/27 Phạm Hùng, Xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP.HCM
	Số ĐT - Fax	(028) 37584949 - Fax: (028) 37580892
	Số GPKD	0300100037-020 do Sở KH & ĐT TP.HCM cấp lần 7 ngày 16/04/2021
	MST	0300100037-020
3	Tên Đơn Vị 3	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN - THƯƠNG XÁ TAX
	Tên tắt	CN TCT TM SÀI GÒN – TNHH MTV – THƯƠNG XÁ TAX
	Địa Chỉ	Số 9-11 Phan Chu Trinh, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM
	Số ĐT - Fax	(028) 39144910 - Fax: (028) 39143860
	Số GPKD	0300100037-003 do Sở KH&ĐT TP.HCM cấp lần 9 ngày 08/12/2021
	MST	0300100037-003
4	Tên Đơn Vị 4	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN - TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH CỬA HÀNG TIỆN LỢI SATRA (SATRAFOODS)
	Tên tắt	TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH SATRAFOODS
	Địa Chỉ VP	455 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP.HCM
	Số ĐT - Fax	(028) 38329716 - 38329777 - Fax: (028) 39293567
	Số GPKD	0300100037-025 do Sở KH&ĐT TP.HCM cấp lần 33 ngày 14/04/2021
	MST	0300100037-025
5	Tên Đơn Vị 5	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN - TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH BÁN LẺ SATRA CẦN THƠ
	Tài Khoản NH	0071000771838 tại Ngân Hàng TM CP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM

	Tên tắt	TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH BÁN LẺ SATRA CẦN THƠ
	Địa Chỉ	90B/3, đường 3/2, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
	Số ĐT - Fax	(0292) 3846506
	Số GPKD	0300100037-026 do Sở KH&ĐT TP. Cần Thơ cấp lần 3 ngày 12/10/2021
	MST	0300100037-026
	Tài Khoản NH	0111000278455 tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ.
6	Tên Đơn Vị 6	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN - TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI SATRA CỬ CHI
	Tên tắt	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI SATRA CỬ CHI
	Địa Chỉ	1239, Tỉnh lộ 8, Ấp Thanh An, Xã Trung An, Huyện Củ Chi, Tp.HCM
	Số ĐT - Fax	(028) 3795 6666
	Số GPKD	0300100037-027 do Sở KH&ĐT TP.HCM cấp lần 2 ngày 21/12/2021.
	MST	0300100037-027
Tài Khoản NH	0501000191287 tại Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Sài Gòn, PGD Củ Chi.	
7	Tên Đơn Vị 7	TỔNG KHO THUỘC TRUNG TÂM PHÂN PHỐI SATRA (SATRA DC)
	Địa Chỉ	1. Kho Lý Thường Kiệt: Số 6/8 đường số 3, cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, TP.HCM.
	Địa Chỉ	2. Kho Bình Điền: Lô IIIB2, Trung Tâm Thương Mại Bình Điền, Đường Nguyễn Văn Linh, KP 6, Phường 7, Quận 8, TP.HCM.

Và các đơn vị bán lẻ sẽ khai trương trong tương lai dưới thương hiệu **Satramart, Satrafoods** và các thương hiệu khác trong cùng hệ thống Bên A.

ĐIỀU 2 HỒ SƠ CHỨNG TỪ VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Hồ sơ Bên B: Bên B phải cung cấp các loại giấy tờ và hồ sơ sau đây cho Bên A:

- Giấy phép đăng ký kinh doanh
- Giấy đăng ký mã số thuế (nếu khác với số trên giấy ĐKKD)
- Giấy Ủy quyền (Nếu người ký tên trên Hợp đồng không phải là người đại diện của Công ty/Doanh nghiệp trước pháp luật)
- Mẫu 08 (tờ khai tài khoản ngân hàng với thuế) hoặc Phụ lục II-1 “giấy xác nhận về việc thay đổi thông tin doanh nghiệp” có xác nhận của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư hoặc Thông báo tài khoản ngân hàng hoặc giấy xác nhận tài khoản ngân hàng.
- Thông báo phát hành hóa đơn IB01/AC hoặc thông báo phát hành hóa đơn điện tử (theo mẫu số 2, phần Phụ lục ban hành kèm Thông tư 32/2011/TT-BTC ban hành ngày 14/03/2011 của Bộ Tài Chính) và Mẫu hóa đơn đăng ký hoặc Thông báo đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử Mẫu:01/TB-ĐKĐT, Mẫu hóa đơn theo nghị định 123/2020/NĐ-CP.

ĐIỀU 3 HỒ SƠ SẢN PHẨM:

Hồ sơ và hàng mẫu liên quan đến hàng hóa mà Bên B phải cung cấp cho Bên A khi chào hàng mới.

- Bảng giá như quy định tại Điều 15 tại Hợp đồng nguyên tắc số VD-00000426\SatracDC\HDNT-152
- Hàng mẫu:

a) Mỗi sản phẩm Bên B mong muốn bán cho Bên A, Bên B phải cung cấp cho Bên A một hoặc nhiều mẫu thật của sản phẩm theo yêu cầu của Bên A.

b) Hàng mẫu phải là sản phẩm hoàn thiện đã được phép lưu hành trên thị trường, là cơ sở để Bên A kiểm tra tính hợp lệ của Bộ Hồ sơ chất lượng sản phẩm kèm theo.

c) Hàng hóa sau khi được Bên A chấp nhận đưa vào kinh doanh, Bên B cam kết giao hàng theo đúng hàng mẫu đã được duyệt.

d) Hàng mẫu sẽ được trả lại cho Bên B ngay sau khi kết thúc quy trình duyệt sản phẩm mới của Bên A

3. Phiếu đánh giá sản phẩm do Bên B tự đánh giá theo Mẫu cung cấp bởi Bên A.

ĐIỀU 4 THÔNG TIN “ĐẠI DIỆN BÁN HÀNG”

Họ và Tên	ĐẶNG XUÂN NGỌC	Chức Vụ	Giám Đốc
Điện thoại	0918 424 325	CMND/PP	
Fax		Ngày cấp	
Email	dangxuannhoc@ngocthom.com.vn; ngocthom.po@gmail.com	Nơi cấp	

ĐIỀU 5 THÔNG TIN “ĐẠI DIỆN MUA HÀNG”

1. Thông tin Nhân Viên Thu Mua:

Họ và Tên	Hoàng Yến Sơn Ca	Chức Vụ	Thu mua
Điện thoại	0932 447 510	CMND/PP	
Fax		Ngày cấp	
Email	ca.hys@satra.com.vn	Nơi cấp	

2. Thông tin Người đặt hàng và Nhận hàng: Bên A sẽ gửi cho Bên B qua hình thức Mail danh sách người liên hệ đặt hàng, giao hàng, thanh toán của mình và các đơn vị bán lẻ.

ĐIỀU 6 CUNG ỨNG

1. Mẫu đơn Đặt hàng:



Mẫu: MH-01

ĐƠN ĐẶT HÀNG

Đơn đặt hàng số: PO-.....

Ngày:

Đơn vị mua hàng:	Điện thoại:
Địa chỉ:	Fax:
Mã số:	Người liên hệ:
Nơi giao hàng:	Điện thoại di động:

Đơn vị bán hàng:	Mã số NCC:
Địa chỉ:	Điện thoại:
Mã số:	Fax:

STT	Mã hàng	Barcode	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian KM	Ghi chú
1										
2										
3										
...										

Hàng phục vụ cho:	
Ngày đặt hàng:	
Ngày giao hàng:	
Thời hạn hiệu lực đơn hàng:	
Địa chỉ giao hàng:	
Địa chỉ thanh toán:	
Ban Giám Đốc	Nhân viên đặt hàng

Hạn mục	Giải Thích
Số đơn đặt hàng	Là số của đơn hàng được tạo trên hệ thống
Đơn vị mua hàng	Bên B Xuất hóa đơn cho Đơn vị này, và là đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán, đối chiếu công nợ.
Địa chỉ	Địa chỉ Bên B Giao hàng nếu không có thỏa thuận khác
Người liên hệ	Là người trực tiếp tạo đơn đặt hàng và chịu trách nhiệm xử lý đơn hàng.
Đơn vị bán hàng	Tên Bên B
Địa chỉ	Địa Chỉ Bên B.
Mã số Nhà cung cấp	Mã Bên B
Hàng phục vụ cho	Mặc định là Đơn Vị Mua Hàng
Ngày đặt hàng	Ngày đặt hàng từ Hệ Thống
Ngày giao hàng	Ngày giao hàng cam kết
Thời gian hiệu lực đơn hàng	Bên B cam kết giao hàng trong thời gian hiệu lực của đơn hàng. Quá thời gian này PO sẽ không còn giá trị nhận hàng.
Địa chỉ giao hàng	Địa chỉ đơn vị Nhận giao hàng nếu khác với Địa chỉ Bên A
Địa chỉ Thanh toán	Địa chỉ đơn vị Thanh toán, nếu khác với địa chỉ Bên A
Các thông tin về hàng hóa	Là thông tin về mã hàng, tên sản phẩm, quy cách, đơn vị, số lượng, đơn giá, thành tiền của một hoặc nhiều sản phẩm trên đơn hàng.

2. Đơn hàng tối thiểu:

Các Bên thỏa thuận áp dụng / không áp dụng đơn hàng tối thiểu.

Trường hợp có áp dụng, các Bên thống nhất các điều kiện của đơn hàng tối thiểu như bảng sau:

Cửa Hàng/ Đơn vị	Tổng Số lượng đặt hàng tối thiểu	Tổng Giá Trị đặt hàng tối thiểu	Địa chỉ giao hàng	% Giao hàng	Phương thức giao hàng
SATRA DC					
Siêu thị Phạm Hùng					
Siêu thị Sài Gòn					
Siêu thị Tax					
Cửa hàng Satrafoods TP.HCM					
Cửa hàng Satrafoods Cần Thơ					
Siêu thị Củ Chi					

3. Lịch đặt hàng:

Các Bên thỏa thuận áp dụng / không áp dụng Lịch đặt hàng.

Cửa Hàng	Nhịp độ đặt hàng	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ 7
SATRA DC	2 lần / tuần	15H	15H	15H	15H	15H	15H
Siêu thị Phạm Hùng	2 lần / tuần	15H	15H	15H	15H	15H	15H
Siêu thị Sài Gòn	2 lần / tuần	15H	15H	15H	15H	15H	15H
Siêu thị Tax	2 lần / tuần	15H	15H	15H	15H	15H	15H

Cửa hàng Satrafoods TP.HCM	2 lần / tuần	15H	15H	15H	15H	15H	15H
Cửa hàng Satrafoods Cần Thơ	2 lần / tuần	15H	15H	15H	15H	15H	15H
Siêu thị Củ Chi	2 lần / tuần	15H	15H	15H	15H	15H	15H
	2 lần / tuần	15H	15H	15H	15H	15H	15H

4. Xử lý đơn hàng:

Bên B cam kết xác báo đơn hàng theo các nội dung sau trong vòng 48H kể từ ngày/giờ nhận được đơn hàng của Bên A. Các nội dung cần xác báo:

- Thời điểm giao hàng,
- Khả năng cung ứng: mặt hàng giao thiếu hoặc không giao,
- Đơn giá hàng hóa trên PO

Trường hợp không xác báo xem như Bên B chấp nhận giao hàng đúng và đủ theo PO của Bên A.

5. Thời gian giao hàng:

a) Theo thỏa thuận thời gian giao hàng không quá 48H từ ngày nhận được đơn hàng của Bên A;

b) Thời gian nhận hàng của Bên A:

Cửa Hàng	Ngày/Giờ Nhận Hàng	Ghi Chú
Siêu Thị: Sài Gòn; Phạm Hùng, Củ Chi	Thứ Hai đến Thứ Sáu: 6H00 đến 15H00. Thứ Bảy: 6H00 đến 12H00	Nhận hàng ngoài giờ phải có sự đồng ý của Bên A.
Satrafoods TP.HCM	Tất cả các ngày trong tuần: 5H30 đến 15H00	Nhận hàng ngoài giờ phải có sự đồng ý của Bên A
Satrafoods Cần Thơ	Tất cả các ngày trong tuần: 5H30 đến 15H00	Nhận hàng ngoài giờ phải có sự đồng ý của Bên A
Thương Xá Tax	Thứ Hai đến Thứ Sáu: 8H00 đến 17H00. Thứ Bảy: 8H00 đến 12H00	Nhận hàng ngoài giờ phải có sự đồng ý của Bên A
Kho SATRADC	Thứ Hai đến Thứ Sáu: 7H30 đến 11H30 sáng và 12H30 đến 16H30 chiều Thứ Bảy: 7H30 đến 11H30	Nhận hàng ngoài giờ phải có sự đồng ý của Bên A

6. Phương thức đặt hàng, giao và nhận hàng:

a) Áp dụng theo “Quy Trình Đặt Hàng – Giao Nhận hàng hóa” kèm theo Hợp Đồng này.

b) Phương thức giao hàng:

- Giao trực tiếp cho các đơn vị: STSG, PH, TAX, Củ Chi, Satrafoods HCM, Satrafoods Cần thơ như quy định tại Điều 1 Phụ lục Hợp đồng này “Danh sách đính kèm Thông tin các đơn vị bán lẻ”.

- Giao qua Tổng kho SatraDC theo các địa chỉ được quy định tại Mục số 7, Điều 1 Phụ lục Hợp đồng này.

7. Phí vận chuyển:

Trong trường hợp Bên B có sử dụng dịch vụ Cung Ứng của Bên A, theo thỏa thuận Bên B đồng ý thanh toán cho Bên A một khoản phí là như quy định tại bảng Điều Khoản Thương Mại của Hợp Đồng này.

ĐIỀU 7 HẠN SỬ DỤNG CÒN LẠI TỐI THIỂU:

Nhóm/Loại hàng	(I) Hạn Sử Dụng còn lại tối thiểu (nhận hàng)	(II) hạn sử dụng còn lại đối trả hàng
Gia Dụng	Không quy định	
Thực Phẩm Công Nghệ	80%	20%
Hàng Nhập Khẩu	50%	10%
Sản phẩm tươi từ sữa & thịt	80%	20%
Thịt gia cầm, gia súc, thủy hải sản	100%	20%

Sản phẩm tươi sống khác	70%	20%
Hóa mỹ phẩm	60%	30%
Đồ uống	75%	20%

ĐIỀU 8 HỒ SƠ GIAO HÀNG:

Theo thỏa thuận, Bên B phải cung cấp đủ các hồ sơ sau đây khi giao hàng cho Bên A. Bên A có quyền từ chối nhận hàng trong trường hợp không đủ hồ sơ:

1. Bản sao Đơn Đặt Hàng hợp lệ của Bên A;
2. Hóa đơn giá trị gia tăng, trong đó phải ghi rõ Số Đơn Đặt Hàng và Mã Bên B tương ứng;
3. Phiếu giao hàng do Bên B lập (bảng chính, nếu có), trong đó ghi các nội dung theo thứ tự của từng mặt hàng trong Đơn đặt hàng bao gồm các thông tin bắt buộc như mã tham chiếu với Hóa đơn liên quan, Số của đơn đặt hàng, mã số Bên B, ngày giao hàng, Mã số hàng hóa (do Bên A cung cấp), Tên hàng hóa, số lượng, thành tiền, thông tin hàng khuyến mãi và các thông tin khác nếu có do hai Bên thỏa thuận.
4. Hồ sơ hải quan đối với các Hàng Hóa nhập khẩu (đối với các trường hợp bắt buộc theo quy định của pháp luật);
5. Phiếu bảo hành cho từng Hàng Hoá (nếu có).

ĐIỀU 9 ĐỔI TRẢ HÀNG HÓA:

1. Quy định đổi trả: Theo thỏa thuận Bên B đồng ý nhận lại hàng hóa trong các trường hợp sau :
 - Hàng hư hỏng bề vỡ trong quá trình trưng bày trên kệ hàng của Bên A;
 - Hàng hóa còn Hạn sử dụng còn lại tối thiểu dưới mức quy định tại Điều 7 Mục (II) của Phụ lục Hợp đồng này.
 - Hàng chậm bán sau “thời gian đánh giá” là 3 (ba) tháng kể từ ngày đặt hàng. Để cụ thể hơn khái niệm chậm bán được hiểu là số lượng hàng bán ra dưới 50% số lượng nhập hàng trong cùng thời gian đánh giá, căn cứ vào số liệu trên hệ thống quản lý của Bên A.
 - [Ghi rõ phương thức khác nếu có]
2. Phương thức đổi trả hàng hóa: theo thỏa thuận các Bên thống nhất chọn một hoặc nhiều phương thức đổi trả sau đây theo từng loại hàng:
 - Bên B thanh toán lại tiền hàng đổi trả theo đơn giá và số lượng trả hàng, và/hoặc;
 - Các Bên thỏa thuận Bên B đổi lại hàng mới cùng loại theo đúng quy định về Hàng hóa trong hợp đồng này;
 - Các Bên thỏa thuận Bên A đồng ý mua, Bên B đồng ý bán những mặt hàng khác loại nằm trong danh mục hàng hóa đã được hai Bên thống nhất với tổng trị giá tiền bằng với tổng số tiền hàng trả lại (cùng trị giá chưa VAT)
 - [Ghi rõ phương thức khác nếu có]
3. Việc đổi Trả hàng hóa áp dụng như “Quy trình đổi trả Hàng hóa” kèm theo.

PHỤ LỤC 2

QUY ĐỊNH VỀ YÊU CẦU HỒ SƠ CHẤT LƯỢNG VÀ NHÃN HÀNG HÓA CỦA NGÀNH HÀNG THỰC PHẨM & PHI THỰC PHẨM (Các hồ sơ theo yêu cầu tại Phụ lục này sẽ đương nhiên được sửa đổi, bổ sung, cập nhật theo quy định của các văn bản pháp luật mới do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành và áp dụng)

ĐIỀU 1 QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các hồ sơ chất lượng sản phẩm sẽ áp dụng theo từng ngành hàng như quy định tại Phụ lục 3 này. Trừ các trường hợp ghi rõ là Hồ sơ phải giao cho Đơn Vị Bán lẻ khi giao hàng, các Hồ sơ phải được cung cấp cho Người Đại Diện Mua hàng của Bên A trước khi tạo mã hàng.
2. Đối với các nội dung nhãn sản phẩm mà Bên B đã cam kết với Bên A sẽ điều chỉnh phù hợp đúng theo quy định của các văn bản hiện hành của nhà nước. Bên B khi giao hàng cho các đơn vị bán lẻ của Bên A phải thực hiện đúng nội dung đã cam kết cùng Bên A. Hoặc trong quá trình kinh doanh sản phẩm tại hệ thống Satra, nếu Bên B có bất kỳ sự thay đổi nào về tem nhãn, bao bì, quy cách sản phẩm, Bên B phải gửi mẫu sản phẩm, hồ sơ chất lượng tương ứng cho Bên A kiểm tra, cập nhật.
3. Các Bên thỏa thuận rằng quá 03 (Ba) lần và trong thời hạn 7 ngày làm việc, Bên A yêu cầu Bên B gửi hồ sơ mà Bên B không hoàn tất thì sản phẩm chưa đủ Hồ Sơ sẽ không được Bên A chấp nhận đưa vào kinh doanh mà không cần phải thông tin lại cho Bên B.

ĐIỀU 2 ĐỐI VỚI NGÀNH HÀNG LÀ THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG

1. Hồ sơ Bên B phải giao cho Đơn Vị Bán Lẻ khi giao hàng:
 - a) Đối với sản phẩm sản xuất trong nước là trứng gia cầm, thịt tươi sống, các sản phẩm có nguồn gốc động vật (xúc xích, pate ...):
 - Đối với động vật vận chuyên nội tỉnh:
 - Trường hợp Bên B khi giao hàng, xuất hóa đơn sau, chứng từ xác định nguồn gốc xuất xứ lô hàng sẽ cung cấp:
 - + Giấy thông tin nguồn gốc sản phẩm động vật (do cơ sở tự thực hiện, Chi cục Thú y có hướng dẫn mẫu).
 - + Danh sách truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy hải sản, nông lâm sản (Theo Form Bên A (Satra DC) cung cấp để thể hiện căn bản về xác định nguồn gốc xuất xứ lô hàng).
 - Trường hợp Bên B khi giao hàng, xuất hóa đơn trước, chứng từ xác định nguồn gốc xuất xứ lô hàng sẽ cung cấp:
 - + Hóa đơn, chứng từ đầy đủ thông tin để xác định nguồn gốc xuất xứ lô hàng.
 - + Danh sách truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy hải sản, nông lâm sản (Theo Form Bên A (Satra DC) cung cấp để thể hiện căn bản về xác định nguồn gốc xuất xứ lô hàng)...
 - Đối với động vật vận chuyên ngoài tỉnh, sẽ cung cấp:
 - + Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyên ngoài tỉnh được cấp bởi các cơ quan thú y còn hiệu lực.
 - + Danh sách truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy hải sản, nông lâm sản (Theo Form Bên A (Satra DC) cung cấp để thể hiện căn bản về xác định nguồn gốc xuất xứ lô hàng).

- + Sản phẩm vận chuyển ra ngoài tỉnh phải có dấu phúc kiểm (Tùy thuộc yêu cầu của cơ quan địa phương thú y).

Lưu ý đối với động vật vận chuyển nội - ngoài tỉnh: Đối với Form danh sách truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy hải sản, nông lâm sản Bên B sẽ cung cấp lần đầu tiên khi chào hàng cho Bên A (gồm Satra DC & đơn vị bán lẻ khi giao hàng). Trong quá trình giao hàng, nếu Bên B có sự thay đổi bất kỳ thông tin nào trên Danh sách truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy hải sản, nông lâm sản trước đó, Bên B sẽ cung cấp lại danh sách truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy hải sản, nông lâm sản mới cho Bên A (gồm Satra DC và đơn vị bán lẻ khi giao hàng).

- b) Đối với sản phẩm nhập khẩu là Thịt tươi sống/ đông lạnh:
 - Tờ khai hải quan nhập khẩu, CO.
 - Giấy chứng nhận kiểm dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm sản phẩm động vật nhập khẩu dùng làm thực phẩm do cơ quan thú y vùng cấp.
- c) Đối với sản phẩm nhập khẩu là Thủy sản tươi sống/ đông lạnh:
 - Tờ khai hải quan nhập khẩu, CO.
 - Giấy chứng nhận kiểm dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu dùng làm thực phẩm do cơ quan thú y vùng cấp.
- d) Đối với sản phẩm nhập khẩu là Rau, quả:
 - Tờ khai hải quan nhập khẩu, CO.
 - Giấy chứng nhận kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu do chi cục kiểm dịch thực vật vùng cấp.
 - Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa do chi cục kiểm dịch thực vật vùng cấp.

2. Hồ Sơ Bên B phải giao cho Bên A (Satra DC):

- a) Hàng hóa là thực phẩm thịt không bao gói, thực phẩm đã qua chế biến không bao gói, thực phẩm bao gói sẵn chưa qua chế biến:
 - Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (Hiệu lực trong vòng ba (03) năm kể từ ngày cấp) và văn bản pháp luật có liên quan gồm: các cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung, cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ theo 09/2016/TT-BNNPTNT và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y: cho các cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; Cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Cơ sở thu gom động vật (Hiệu lực trong vòng ba (03) năm kể từ ngày cấp theo 09/2016/TT-BNNPTNT và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
 - Kết quả kiểm nghiệm còn thời gian trong vòng một (01) năm kể từ ngày nhận kết quả kiểm nghiệm (Vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc thú y).
 - Lưu ý: Trong quá trình bày bán, Bên B phải có kế hoạch kiểm soát, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Trường hợp, Bên A yêu cầu Bên B gửi kết quả kiểm nghiệm mới nhất còn hiệu lực tối thiểu trong vòng một (01) năm và Bên B phải cung cấp cho Bên A không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên A.
 - Nhân mẫu sản phẩm (Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thực phẩm bao gói sẵn chưa qua chế biến).
- b) Hàng thủy sản đối với thực phẩm không bao gói, thực phẩm bao gói sẵn chưa qua chế biến:

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, kinh doanh thủy sản (Hiệu lực trong vòng 3 năm kể từ ngày cấp)
 - Kết quả kiểm nghiệm còn thời gian trong vòng một (01) năm kể từ ngày nhận kết quả kiểm nghiệm (Vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc thú y)
 - Lưu ý: Trong quá trình bày bán, Bên B phải có kế hoạch kiểm soát, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Trường hợp, Bên A yêu cầu Bên B gửi kết quả kiểm nghiệm mới nhất còn hiệu lực tối thiểu trong vòng một (01) năm và Bên B phải cung cấp cho Bên A không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên A.
 - Nhãn mẫu sản phẩm (Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thực phẩm bao gói sẵn chưa qua chế biến)
- c) Quây rau quả đối với thực phẩm không bao gói, thực phẩm bao gói sẵn chưa qua chế biến:

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh (Hiệu lực trong vòng ba (03) năm kể từ ngày cấp)
- Giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt đối với sản phẩm được sản xuất và/hoặc sơ chế phù hợp với VietGap (Hiệu lực trong vòng hai (2) năm kể từ ngày cấp) (Áp dụng với cơ sở thực hiện theo VietGap).
- Giấy chứng nhận GlobalGap (Hiệu lực trong vòng một (01) năm kể từ ngày cấp) (Áp dụng với cơ sở thực hiện theo GlobalGap).
- Giấy chứng nhận Đủ điều kiện tham gia “Chuỗi thực phẩm an toàn” (Hiệu lực trong vòng ba (03) năm kể từ ngày cấp) (Nếu có).
- Kết quả kiểm nghiệm còn thời gian trong vòng một (01) năm kể từ ngày nhận kết quả kiểm nghiệm (Vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật)
- Lưu ý: Trong quá trình bày bán, Bên B phải có kế hoạch kiểm soát, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Trường hợp, Bên A yêu cầu Bên B gửi kết quả kiểm nghiệm mới nhất còn hiệu lực tối thiểu trong vòng một (01) năm và Bên B phải cung cấp cho Bên A không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên A.
- Nhãn mẫu sản phẩm (Chỉ áp dụng đối với sản phẩm thực phẩm bao gói sẵn chưa qua chế biến).

ĐIỀU 3 THỰC PHẨM, THỰC PHẨM CHỨC NĂNG, THỰC PHẨM TĂNG CƯỜNG VI CHẤT DINH DƯỠNG

a) Bên B phải giao cho Bên A Bộ Hồ sơ hợp quy hoặc hồ sơ công bố sự phù hợp (theo nghị định 38/2012/NĐ-CP) bao gồm:

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Chứng nhận HACCP hoặc ISO 22000 hoặc GMP tương đương.
- Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (Hiệu lực trong vòng ba (03) năm hoặc năm (05) năm kể từ ngày cấp).
- Bản công bố hợp quy/ Bản công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.
- Bản thông tin chi tiết sản phẩm.
- Kế hoạch giám sát định kì.
- Kế hoạch kiểm soát chất lượng (Áp dụng hàng trong nước).
- Báo cáo đánh giá hợp quy (Áp dụng cho các sản phẩm công bố hợp quy).
- Kết quả kiểm nghiệm.
- Nội dung nhãn dự thảo theo quy định nhà nước.

- Hình chụp nhân chính.
- Độ cồn trên tem rượu phải giống độ cồn trên nhãn.
- Sản phẩm mẫu có nhãn phù hợp với nội dung nhãn dự thảo và quy định nhà nước.

b)Hoặc Bên B phải giao cho Bên A Bộ Hồ sơ tự công bố hoặc hồ sơ đăng ký bản công bố (theo nghị định 15/2018/NĐ-CP) :

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Chứng nhận HACCP hoặc ISO 22000 hoặc GMP tương đương.
- Bản tự công bố sản phẩm hoặc Bản công bố sản phẩm.
- Kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
- Nhãn sản phẩm (đính kèm có mộc công ty, đầy đủ các nội dung thông tin bắt buộc theo quy định các văn bản pháp luật có liên quan).
- Sản phẩm mẫu có nhãn phù hợp với nội dung nhãn dự thảo/đính kèm công bố và quy định nhà nước.
- Thông tin điện tử bản tự công bố/ tiếp nhận tự công bố hoặc Giấy tiếp nhận đăng ký công bố của cơ quan chức năng.
- Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu (Certificate of Exportation) hoặc Giấy chứng nhận y tế (Health Certificate) (nhóm sản phẩm nhập khẩu công bố).
- Bảng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (nhóm sản phẩm công bố).
- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) (Áp dụng: sản phẩm sản xuất trong nước/ nhập khẩu là thực phẩm bảo vệ sức khỏe áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019).

*Lưu ý: Trong quá trình bày bán, Bên B phải có kế hoạch kiểm soát, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Trường hợp, Bên A yêu cầu Bên B gửi kết quả kiểm nghiệm mới nhất còn hiệu lực tối thiểu trong vòng mười hai (12) tháng (sẽ thay đổi theo luật mới ban hành, sửa đổi và điều chỉnh), Bên B phải cung cấp cho Bên A không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên A. Trường hợp Bên B không thể xuất trình được cho Bên A khi được yêu cầu, Bên B phải thay Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn việc giải trình với Bên thứ 3 cũng như chịu các khoản chi phí khác phát sinh liên quan giải quyết cho vấn đề về chất lượng sản phẩm của Bên B (bao gồm toàn bộ chi phí thu hồi sản phẩm liên quan về chất lượng, an toàn sức khỏe khách hàng).

Bên cạnh các hồ sơ trên, đối với sản phẩm rượu Bên B cần bổ sung thêm:

- Tờ khai hải quan, Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu, Bảng kê/đơn đề nghị cấp series tem rượu (Áp dụng rượu nhập khẩu).
- Hóa đơn bán hàng có thông tin series tem rượu (Áp dụng rượu sản xuất tại Việt Nam)
- Giấy phép kinh doanh rượu (áp dụng đối với các nhà phân phối, kinh doanh, bán lẻ) hoặc Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (Đối với nhà sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp).
- Gửi danh sách (do Bên B tự lập) tên sản phẩm rượu tương ứng với số series của rượu trên tờ khai hải quan/ đăng ký sử dụng tem rượu.

ĐIỀU 4 BAO BÌ TIẾP XÚC TRỰC TIẾP VÀ CHỨA ĐỰNG THỰC PHẨM, BÌNH SỮA, NÚM VÚ

a) Bên B phải giao cho Bên A bộ hồ sơ hợp quy hoặc hồ sơ công bố sự phù hợp bao gồm (theo nghị định 38/2012/NĐ-CP):

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Chứng nhận HACCP hoặc ISO 22000 hoặc GMP tương đương.
- Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (Hiệu lực trong vòng ba (03) năm hoặc năm (05) năm kể từ ngày cấp)
- Bản công bố hợp quy / Bản công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.
- Bản thông tin chi tiết sản phẩm
- Kế hoạch giám sát định kì
- Kế hoạch kiểm soát chất lượng (chỉ áp dụng hàng trong nước)
- Báo cáo đánh giá hợp quy (chỉ áp dụng cho các sản phẩm công bố hợp quy)
- Kết quả kiểm nghiệm.
- Nội dung nhãn dự thảo theo quy định nhà nước
- Hình chụp nhãn chính sản phẩm.
- Sản phẩm mẫu có nhãn phù hợp với nội dung nhãn dự thảo và quy định nhà nước.

b) Hoặc Bên B phải giao cho Bên A Bộ Hồ sơ tự công bố (theo nghị định 15/2018/NĐ-CP):

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Chứng nhận HACCP hoặc ISO 22000 hoặc GMP tương đương (nếu có).
- Bản tự công bố sản phẩm
- Nhãn sản phẩm (đính kèm có mộc công ty, đầy đủ các nội dung thông tin bắt buộc theo quy định các văn bản pháp luật có liên quan).
- Sản phẩm mẫu có nhãn phù hợp với nội dung nhãn dự thảo/đính kèm công bố và quy định nhà nước.
- Thông tin điện tử bản tự công bố hoặc tiếp nhận tự công bố của cơ quan chức năng.
- Kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

*Lưu ý: Trong quá trình bày bán, Bên B phải có kế hoạch kiểm soát, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Trường hợp, Bên A yêu cầu Bên B gửi kết quả kiểm nghiệm mới nhất còn hiệu lực tối thiểu trong vòng mười hai (12) tháng (sẽ thay đổi theo luật mới ban hành, sửa đổi và điều chỉnh), Bên B phải cung cấp cho Bên A không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên A. Trường hợp Bên B không thể xuất trình được cho Bên A khi được yêu cầu, Bên B phải thay Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn việc giải trình với Bên thứ 3 cũng như chịu các khoản chi phí khác phát sinh liên quan giải quyết cho vấn đề về chất lượng sản phẩm của Bên B (bao gồm toàn bộ chi phí thu hồi sản phẩm liên quan về chất lượng, an toàn sức khỏe khách hàng).

ĐIỀU 5 MỸ PHẨM

Bộ Hồ sơ sản phẩm bao gồm:

- Phiếu công bố chất lượng sản phẩm mỹ phẩm (Hiệu lực năm (05) năm kể từ ngày cấp)
- Hình chụp nhãn tương ứng của sản phẩm mẫu (chỉ cần công ty xác nhận, không cần xác nhận của SYT/BYT phê duyệt)
- Sản phẩm mẫu
- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm

- Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm (hệ thống đạt chuẩn CGMP).
- Nhãn hàng hoá theo yêu cầu nhà nước gồm:
 - + Tên sản phẩm (tiếng Anh hoặc tiếng Việt)
 - + Tên và địa chỉ tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường (bắt buộc thể hiện bằng tiếng Việt)
 - + Thành phần (thành phần trên nhãn phụ/trên bao bì phải đầy đủ theo hồ sơ công bố, thông tư 06/2011/TT-BYT và công văn 6577/QLD-MP) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
 - + Định lượng (tiếng Anh hoặc tiếng Việt)
 - + Hướng dẫn sử dụng (bắt buộc bằng tiếng Việt)
 - + Thông tin cảnh báo (bắt buộc bằng tiếng Việt)
 - + Ngày sản xuất (tiếng Anh hoặc tiếng Việt)
 - + Hạn sử dụng (tiếng Anh hoặc tiếng Việt, bắt buộc cho các sản phẩm có độ ổn định dưới 30 tháng).
 - + Số lô sản xuất
 - + Xuất xứ (tiếng Anh hoặc tiếng Việt)
 - + Số Giấy chứng nhận phiếu công bố (khuyến khích).

ĐIỀU 6 ĐỒ CHƠI, NÓN BẢO HIỂM, ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ

Đối với sản phẩm sản xuất trong nước/ sản phẩm nhập khẩu NCC phải gửi danh sách (do Bên B tự lập) số thứ tự của sản phẩm trong giấy chứng nhận hợp quy/phù hợp tương ứng.

- a.Hồ sơ hợp quy các sản phẩm sản xuất trong nước:
 - Giấy chứng nhận hợp quy (Hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày cấp).
 - Công bố hợp quy.
 - Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy.
 - Danh sách các sản phẩm được chứng nhận hợp quy.
 - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, bảo quản, thông tin cảnh báo an toàn (áp dụng cho các sản phẩm nón bảo hiểm và các thiết bị điện và điện tử).
 - Nhãn hàng hóa theo quy định của nhà nước:
 - + Tên sản phẩm (áp dụng nón bảo hiểm - Tên trên sản phẩm phải có cụm từ “Mũ bảo hiểm dùng cho người đi mô tô, xe máy”).
 - + Tên và địa chỉ tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa.
 - + Thành phần (không áp dụng cho các thiết bị điện và điện tử, nón bảo hiểm).
 - + Định lượng (không áp dụng cho đồ chơi).
 - + Thông số kỹ thuật/ kích thước (không áp dụng cho Nón bảo hiểm).
 - + Cỡ mũ (Chu vi vòng đầu) và kiểu mũ (model) (áp dụng cho nón bảo hiểm).
 - + Thông tin cảnh báo (Không áp dụng nón bảo hiểm).
 - + Hướng dẫn sử dụng.
 - + Hướng dẫn bảo quản (không áp dụng cho đồ chơi, nón bảo hiểm).
 - + Tháng sản xuất.
 - + Năm sản xuất.
 - + Xuất xứ.
 - + Số QCVN áp dụng.
 - + Số Giấy chứng nhận theo phiếu Giấy chứng nhận hợp quy (khuyến khích).
 - + Tem CR.

- + Hình ảnh của sản phẩm mẫu.
- + Sản phẩm mẫu (trừ sản phẩm điện và điện tử)

b. Hồ sơ hợp quy các sản phẩm nhập khẩu:

- Tờ khai hải quan;
- Giấy chứng nhận nguồn gốc (CO);
- Giấy chứng nhận hợp quy;
- Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước hàng hoá đạt chất lượng nhập khẩu;
- Danh sách các sản phẩm được chứng nhận hợp quy;
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng, bảo quản, thông tin cảnh báo an toàn (áp dụng cho các sản phẩm nón bảo hiểm và các thiết bị điện và điện tử);
- Nhãn hàng hóa theo quy định của nhà nước:
 - + Tên sản phẩm (áp dụng nón bảo hiểm - Tên trên sản phẩm phải có cụm từ “Mũ bảo hiểm dùng cho người đi mô tô, xe máy”);
 - + Tên và địa chỉ tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường (nếu là sản phẩm nhập khẩu sẽ bao gồm tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu và tên và địa chỉ của nhà sản xuất);
 - + Thành phần (không áp dụng cho các thiết bị điện và điện tử, nón bảo hiểm);
 - + Định lượng (không áp dụng cho đồ chơi);
 - + Thông số kỹ thuật/ kích thước (không áp dụng cho Nón bảo hiểm);
 - + Cỡ mũ (Chu vi vòng đầu) và kiểu mũ (model) (áp dụng cho nón bảo hiểm);
 - + Thông tin cảnh báo (Không áp dụng nón bảo hiểm);
 - + Hướng dẫn sử dụng
 - + Hướng dẫn bảo quản (không áp dụng cho đồ chơi, nón bảo hiểm);
 - + Tháng sản xuất;
 - + Năm sản xuất;
 - + Xuất xứ;
 - + Số QCVN áp dụng;
 - + Số Giấy chứng nhận theo phiếu Giấy chứng nhận hợp quy (khuyến khích);
 - + Tem CR;
 - + Hình ảnh của sản phẩm mẫu.
 - + Sản phẩm mẫu (trừ sản phẩm điện và điện tử).

ĐIỀU 7 CÁC SẢN PHẨM THIẾT BỊ ĐIỆN GIA DỤNG BẮT BUỘC DÁN TEM NĂNG LƯỢNG

Đối với các sản phẩm thiết bị điện gia dụng bắt buộc dán tem năng lượng theo thông tư 36/2016/TT-BCT và các văn bản khác có liên quan. Hồ sơ yêu cầu gồm:

- a) Giấy công bố dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng.
- b) Danh mục các loại phương tiện, thiết bị dán nhãn năng lượng .
- c) Tờ khai hải quan. (Sản phẩm nhập khẩu).
- d) Giấy chứng nhận nguồn gốc (CO) (Sản phẩm nhập khẩu).
- e) Tài liệu hướng dẫn sử dụng, bảo quản, thông tin cảnh báo an toàn.
- f) Hình chụp nội dung nhãn của sản phẩm.
- g) Nhãn hàng hoá theo quy định nhà nước gồm:
 - Tên sản phẩm;

- Tên và địa chỉ tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường (nếu là sản phẩm nhập khẩu sẽ bao gồm tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu và tên và địa chỉ của nhà sản xuất);

- Định lượng;
- Thông số kỹ thuật;
- Thông tin, cảnh báo an toàn;
- Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;
- Thánq sản xuất;
- Xuất xứ.

+ Nhân năng lượng phải đúng mẫu của Phụ Lục 2 trong thông tư 36/2016/TT-BCT và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

+ Hình ảnh của sản phẩm mẫu; Phiếu đính kèm thông tin, cảnh báo an toàn, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản (trong hộp sản phẩm).

ĐIỀU 8 HOÁ PHẨM, SẢN PHẨM CHĂM SÓC SỨC KHỎE, CÁC THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ HIỆN CHƯA NÀM TRONG NHÓM BẮT BUỘC HỢP QUY

Hồ sơ sản phẩm do nhà cung cấp tự thực hiện, tự chịu trách nhiệm (Không cần phê duyệt bởi cơ quan nhà nước), mẫu Tiêu chuẩn cơ sở theo quy định của nhà nước, bao gồm:

1. Quyết định công bố tiêu chuẩn cơ sở.
2. Bản công bố tiêu chuẩn cơ sở.
3. Tiêu chuẩn cơ sở.
4. Phụ lục Tiêu chuẩn cơ sở (Áp dụng đối với các sản phẩm sử dụng cùng một Tiêu chuẩn cơ sở có cùng thành phần, chỉ khác về màu sắc, mùi hương, kiểu dáng, thể tích thực, khối lượng tịnh).
5. Kết quả kiểm nghiệm trong vòng một (01) năm.

Lưu ý: Trong quá trình bày bán, Bên B phải có kế hoạch kiểm soát, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Trường hợp, Bên A yêu cầu Bên B gửi kết quả kiểm nghiệm mới nhất còn hiệu lực tối thiểu trong vòng một (01) năm và Bên B phải cung cấp cho Bên A không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên A. Trường hợp Bên B không thể xuất trình được cho Bên A khi được yêu cầu, Bên B phải thay Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn việc giải trình với Bên thứ 3 cũng như chịu các khoản chi phí khác phát sinh liên quan giải quyết cho vấn đề về chất lượng sản phẩm của Bên B (bao gồm toàn bộ chi phí thu hồi sản phẩm liên quan về chất lượng, an toàn sức khỏe khách hàng).

6. Tờ khai hải quan. (Sản phẩm nhập khẩu).
7. Giấy chứng nhận nguồn gốc (CO) (Sản phẩm nhập khẩu)
8. Hình chụp nội dung nhãn của sản phẩm (maquette nội dung nhãn sản phẩm)
9. Sản phẩm mẫu
10. Nhãn hàng hoá theo yêu cầu nhà nước gồm:

- Tên sản phẩm.
- Tên và địa chỉ tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường (nếu là sản phẩm nhập khẩu sẽ bao gồm tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu và tên và địa chỉ của nhà sản xuất).
- Xuất xứ.
- Thành phần (Không áp dụng cho các thiết bị điện và điện tử).
- Định lượng.
- Thông số kỹ thuật (Không áp dụng cho Hóa chất gia dụng dùng cho người, chất tẩy rửa).
- Hướng dẫn sử dụng
- Hướng dẫn bảo quản
- Thông tin cảnh báo

- Tài liệu hướng dẫn sử dụng, bảo quản, thông tin cảnh báo an toàn (áp dụng cho sản phẩm thiết bị điện và điện tử)
- Ngày sản xuất
- Hạn sử dụng (Không áp dụng sản phẩm điện, điện tử và chất tẩy rửa).
- Số hiệu tiêu chuẩn áp dụng.

ĐIỀU 9 HÓA CHẤT CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN, DÙNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG, Y TẾ

Hồ sơ sản phẩm bao gồm:

1. Giấy chứng nhận hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng, y tế (Hiệu lực trong vòng năm (05) năm kể từ ngày cấp).
2. Nội dung nhãn theo quy định nhà nước.
3. Tờ khai hải quan (Sản phẩm nhập khẩu)
4. Giấy chứng nhận nguồn gốc (CO) (Sản phẩm nhập khẩu)
5. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) (Sản phẩm nhập khẩu)
6. Hình chụp nội dung nhãn của sản phẩm.
7. Sản phẩm mẫu.

ĐIỀU 10 GIA DỤNG, ĐỒ GIA DỤNG KIM KHÍ KHÔNG TIẾP XÚC TRỰC TIẾP THỰC PHẨM; SẢN PHẨM LUYỆN KIM; CÁC SẢN PHẨM TỪ DẦU MỎ; VÁN PHÒNG PHẪM; ĐỒ TRANG TRÍ LỄ HỘI; DỤNG CỤ THỂ DỤC, THỂ THAO:

Hồ sơ sản phẩm do nhà cung cấp tự thực hiện, tự chịu trách nhiệm (Không cần phê duyệt bởi cơ quan nhà nước), bao gồm:

1. Quyết định công bố tiêu chuẩn cơ sở
2. Bản công bố tiêu chuẩn cơ sở
3. Tiêu chuẩn cơ sở
4. Phụ lục Tiêu chuẩn cơ sở (Áp dụng đối với các sản phẩm sử dụng cùng một Tiêu chuẩn cơ sở có cùng thành phần, chỉ khác về màu sắc, kiểu dáng, định lượng, kích thước)
5. Kết quả kiểm nghiệm trong vòng một (01) năm.

Lưu ý: Trong quá trình bày bán, Bên B phải có kế hoạch kiểm soát, đảm bảo chất lượng sản phẩm, cũng như tuân thủ nội dung ghi nhãn của sản phẩm theo quy định của nhà nước. Trường hợp, Bên A yêu cầu Bên B gửi kết quả kiểm nghiệm mới nhất còn hiệu lực tối thiểu trong vòng một (01) năm và Bên B phải cung cấp cho Bên A không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên A. Trường hợp Bên B không thể xuất trình được cho Bên A khi được yêu cầu, Bên B phải thay Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn việc giải trình với Bên thứ 3. Đồng thời, đối với nội dung ghi nhãn và kiểm soát chất lượng sản phẩm nếu có vấn đề chưa phù hợp theo quy định của nhà nước, Bên B sẽ thay Bên A chịu các khoản chi phí khác phát sinh liên quan giải quyết cho vấn đề về chất lượng sản phẩm của Bên B (bao gồm toàn bộ chi phí thu hồi sản phẩm liên quan về chất lượng, nội dung ghi nhãn của sản phẩm, an toàn sức khỏe khách hàng).

6. Tờ khai hải quan. (Sản phẩm nhập khẩu)
7. Giấy chứng nhận nguồn gốc (CO) (Sản phẩm nhập khẩu)
8. Hình chụp nội dung nhãn của sản phẩm (maquette nội dung nhãn sản phẩm)
9. Sản phẩm mẫu
10. Nhãn hàng hoá theo yêu cầu nhà nước gồm:
 - Tên sản phẩm.
 - Tên và địa chỉ tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường (nếu là sản phẩm nhập khẩu sẽ bao gồm tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu và tên và địa chỉ của nhà sản xuất).
 - Xuất xứ.
 - Thành phần (Không áp dụng giấy, bìa, cacton, đồ dùng giảng dạy, học tập).

- Định lượng (Không áp dụng Sành, sứ, thủy tinh, thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng kim khí).
- Tháng sản xuất (Không áp dụng đồ dùng giảng dạy, học tập, sành, sứ, thủy tinh, thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng kim khí, luyện kim, sản phẩm từ dầu mỏ).
- Thông số kỹ thuật (Không áp dụng sản phẩm từ dầu mỏ)
- Hướng dẫn sử dụng (Không áp dụng sản phẩm nhựa, cao su, giấy, bìa, cacton, đồ dùng giảng dạy, học tập, luyện kim).
- Hướng dẫn bảo quản (Không áp dụng sản phẩm nhựa, cao su, giấy, bìa, cacton, đồ dùng giảng dạy, học tập, dụng cụ thể dục, thể thao, luyện kim).
- Thông tin cảnh báo (Không áp dụng giấy, bìa, cacton, sành, sứ, thủy tinh, thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng kim khí, luyện kim).
- Số hiệu tiêu chuẩn áp dụng

ĐIỀU 11 SẢN PHẨM DỆT, MAY, DA, GIẤY

Đối với sản phẩm sản xuất trong nước/ sản phẩm nhập khẩu NCC phải gửi danh sách (do Bên B tự lập) số thứ tự của sản phẩm trong giấy chứng nhận hợp quy/phù hợp tương ứng.

a) Hồ sơ hợp quy các sản phẩm sản xuất trong nước:

- Giấy chứng nhận hợp quy (Hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày cấp).
- Công bố hợp quy.
- Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy/ Thông tin điện tử tiếp nhận.
- Danh sách các sản phẩm được chứng nhận hợp quy.
- Nhân hàng hóa theo quy định của nhà nước:
 - + Tên sản phẩm.
 - + Tên và địa chỉ tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường (nếu là sản phẩm nhập khẩu sẽ bao gồm tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu và tên và địa chỉ của nhà sản xuất).
 - + Xuất xứ.
 - + Thành phần hoặc thành phần định lượng.
 - + Thông số kỹ thuật.
 - + Thông tin cảnh báo.
 - + Hướng dẫn sử dụng.
 - + Hướng dẫn bảo quản.
 - + Năm sản xuất.
 - + Ngày/Tháng sản xuất (áp dụng bìm, băng vệ sinh, khẩu trang, khăn ướt).
 - + Hạn sử dụng (áp dụng bìm, băng vệ sinh, khẩu trang, khăn ướt).
 - + Hình ảnh của sản phẩm mẫu.

b) Hồ sơ hợp quy các sản phẩm nhập khẩu:

- Tờ khai hải quan.
- Giấy chứng nhận nguồn gốc (CO).
- Giấy chứng nhận hợp quy.
- Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước hàng hoá đạt chất lượng nhập khẩu.
- Danh sách các sản phẩm được chứng nhận hợp quy;
- Nhân hàng hóa theo quy định của nhà nước:
 - + Tên sản phẩm.
 - + Tên và địa chỉ tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường (tên và địa chỉ của nhà sản xuất, phân phối nếu là sản phẩm nhập khẩu sẽ có thêm tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu).
 - + Xuất xứ.
 - + Thành phần hoặc thành phần định lượng.

- + Thông số kỹ thuật.
- + Thông tin cảnh báo.
- + Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
- + Năm sản xuất.
- + Ngày/Tháng sản xuất (áp dụng bìm, băng vệ sinh, khẩu trang, khăn ướt).
- + Hạn sử dụng (áp dụng bìm, băng vệ sinh, khẩu trang, khăn ướt).
- + Hình ảnh của sản phẩm mẫu.

ĐIỀU 12 KHĂN GIẤY VÀ GIẤY VỆ SINH

Đối với sản phẩm sản xuất trong nước/ sản phẩm nhập khẩu NCC phải gửi danh sách (do Bên B tự lập) số thứ tự của sản phẩm trong giấy chứng nhận hợp quy/phù hợp tương ứng.

- a) Hồ sơ hợp quy các sản phẩm sản xuất trong nước:
 - Giấy chứng nhận hợp quy (Hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày cấp);
 - Công bố hợp quy;
 - Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy/Thông báo điện tử tiếp nhận;
 - Danh sách các sản phẩm được chứng nhận hợp quy;
 - Nhãn hàng hóa theo quy định của nhà nước;
- b) Hồ sơ hợp quy các sản phẩm nhập khẩu:
 - Tờ khai hải quan;
 - Giấy chứng nhận nguồn gốc (CO);
 - Giấy chứng nhận hợp quy;
 - Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước hàng hoá đạt chất lượng nhập khẩu;
 - Danh sách các sản phẩm được chứng nhận hợp quy;
 - Nhãn hàng hóa theo quy định của nhà nước;
 - + Tên sản phẩm.
 - + Tên và địa chỉ tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường (tên và địa chỉ của nhà sản xuất, phân phối nếu là sản phẩm nhập khẩu sẽ có thêm tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu).
 - + Xuất xứ.
 - + Nhãn hiệu sản phẩm.
 - + Số hiệu tiêu chuẩn do nhà sản xuất công bố áp dụng;
 - + Dấu hợp quy (dấu CR);
 - + Định lượng của 1 lớp giấy/thông số kỹ thuật;
 - + Loại bột giấy sử dụng/thành phần;
 - + Số lớp của sản phẩm;
 - + NSX- HSD (ngày sản xuất – hạn sử dụng);
 - + Hướng dẫn sử dụng;
 - + Thông tin cảnh báo (nếu có);
 - + Số QCVN áp dụng ;
 - + Số Giấy chứng nhận theo phiếu Giấy chứng nhận hợp quy (khuyến khích);
 - + Hình ảnh của sản phẩm mẫu.

ĐIỀU 13 TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

- a) Trang thiết bị y tế loại A,B
 - Bộ hồ sơ công bố tiêu chuẩn;
 - Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng của cơ sở sản xuất trang thiết bị y tế;
 - Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn/ Thông tin điện tử tiếp nhận
 - Nhãn hàng hóa theo quy định của nhà nước;
 - + Tên sản phẩm

- + Tên và địa chỉ tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường (tên và địa chỉ của nhà sản xuất, phân phối nếu là sản phẩm nhập khẩu sẽ có thêm tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu, tên và địa chỉ chủ sở hữu số lưu hành trang thiết bị y tế).

- + Xuất xứ.

- + Số lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế.

- + Số lô hoặc số sê ri của trang thiết bị y tế.

- + Ngày sản xuất, hạn sử dụng: Trang thiết bị y tế tiệt trùng, sử dụng một lần, thuốc thử, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát, hóa chất phải ghi hạn sử dụng. Các trường hợp khác ghi ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng;

- + Thông tin cảnh báo, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản, cơ sở bảo hành: Có thể được thể hiện trực tiếp trên nhãn trang thiết bị y tế hoặc ghi rõ hướng dẫn tra cứu các thông tin này trên nhãn trang thiết bị y tế.

b) Trang thiết bị y tế loại C, D:

- Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng của cơ sở sản xuất trang thiết bị y tế;

- Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với trang thiết bị y tế nhập khẩu thuộc loại C, D;

- Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành/ Thông tin điện tử tiếp nhận

- Nhãn hàng hóa theo quy định của nhà nước;

- + Tên sản phẩm

- + Tên và địa chỉ tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường (tên và địa chỉ của nhà sản xuất, phân phối nếu là sản phẩm nhập khẩu sẽ có thêm tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu, tên và địa chỉ chủ sở hữu số lưu hành trang thiết bị y tế).

- + Xuất xứ.

- + Số lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế.

- + Số lô hoặc số sê ri của trang thiết bị y tế.

- + Ngày sản xuất, hạn sử dụng: Trang thiết bị y tế tiệt trùng, sử dụng một lần, thuốc thử, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát, hóa chất phải ghi hạn sử dụng. Các trường hợp khác ghi ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng;

- + Thông tin cảnh báo, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản, cơ sở bảo hành: Có thể được thể hiện trực tiếp trên nhãn trang thiết bị y tế hoặc ghi rõ hướng dẫn tra cứu các thông tin này trên nhãn trang thiết bị y tế.

ĐIỀU 14: DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN (DANH MỤC NÀY SẼ THAY ĐỔI KHI CÓ LUẬT MỚI ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ):

TT	Tên hoá chất, kháng sinh	Đối tượng áp dụng
1	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng	Đối tượng áp dụng: Thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chất xử lý môi trường, chất tẩy rửa khử trùng, chất bảo quản trong nuôi trồng thủy sản, sơ chế, chế biến động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản
2	Chloramphenicol	
3	Chloroform	
4	Chlorpromazine	
5	Colchicine	
6	Dapsone	
7	Dimetridazole	
8	Metronidazole	
9	Nitrofurantoin (bao gồm cả Furazolidone)	
10	Ronidazole	

11	Green Malachite (Xanh Malachite)
12	Ipronidazole
13	Các Nitroimidazole khác
14	Clenbuterol
15	Diethylstilbestrol (DES)
16	Glycopeptides
17	Trichlorfon (Dipterex)
18	Gentian Violet (Crystal violet)
19	Trifluralin
20	Cypermethrin
21	Deltamethrin
22	Enrofloxacin
23	Ciprofloxacin
24	Nhóm Fluoroquinolones

ĐIỀU 15: DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐỘNG VẬT TRÊN CÁN (DANH MỤC NÀY SẼ THAY ĐỔI KHI CÓ LUẬT MỚI ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ):

TT	Tên hoá chất, kháng sinh
1	Chloramphenicol (Tên khác Chloromycetin; Chlomitromycin; Laevomycin, Chlorocid, Leukomycin)
2	Furazolidon và dẫn xuất của nhóm Nitrofurán (Nitrofurán, Furacillin, Nitrofurazon, Furacin, Nitrofurantoin, Furoxon, Orafuran, Furadonin, Furadantin, Furaltadon, Payzone, Furazolin, Nitrofurmethon, Nitrofuridin, Nitrovin)
3	Dimetridazole (Tên khác: Emtryl)
4	Metronidazole (Tên khác: Trichomonacid, Flagyl, Klion, Avimetronid)
5	Dipterex (Tên khác: Metriphonat, Trichlorophon, Neguvon, Chlorophos, DTHP); DDVP (Tên khác Dichlorvos; Dichlorovos)
6	Ciprofloxacin
7	Ofloxacin
8	Carbadox
9	Olaquidox
10	Bacitracin Zn
11	Green Malachite (Xanh Malachite)
12	Gentian Violet (Crystal violet)
13	Clenbuterol
14	Salbutamol
15	Ractopamine
16	Diethylstilbestrol (DES)

ĐIỀU 16: DANH MỤC BỔ SUNG HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM NHẬP KHẨU, SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM TẠI VIỆT NAM (DANH MỤC NÀY SẼ THAY ĐỔI KHI CÓ LUẬT MỚI ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ):

TT	Tên kháng sinh, hóa chất
1	Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene);

2	Vat Yellow 2 (tên gọi khác: Indanthrene);
3	Vat Yellow 3 (tên gọi khác: Mikethrene);
4	Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone);
5	Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine);

ĐIỀU 17: CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN THAM KHẢO (CÁC VĂN BẢN NÀY SẼ HẾT HIỆU LỰC KHI CÓ VĂN BẢN MỚI ĐƯỢC BỔ SUNG, CẬP NHẬT, THAY THẾ)

STT	TÊN VĂN BẢN	SỐ VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH
1	Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa	05/2007/QH12	21/11/2007
2	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa	132/2008/NĐ-CP	31/12/2008
3	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa	74/2018/NĐ-CP	15/05/2018
4	Thông tư hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn	21/2007/TT-BKHHCN	28/09/2007
5	Luật an toàn thực phẩm	55/2010/QH12	17/6/2010
6	Quy định về quản lý thực phẩm chức năng	43/2014/TT-BYT	24/11/2014
7	Nghị định về sản xuất, kinh doanh rượu	105/2017/NĐ-CP	14/09/2017
8	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ công thương	17/2020/NĐ-CP	05/02/2020
9	Thông tư hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem đối với sản phẩm rượu nhập khẩu và rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	15/2020/TT-BTC	23/03/2020
10	Thông tư hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá	23/2021/TT-BTC	30/03/2021
11	Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	48/2012/TT-BNNPTNT	10/11/2012
12	Sửa đổi thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	06/2018/TT-BNNPTNT	21/06/2018
13	Luật thú y	79/2015/QH13	01/07/2016
14	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y	90/2017/NĐ-CP	31/07/2017
15	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định	04/2020/NĐ-CP	03/01/2020

	số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y		
16	Quy định chi tiết một số điều của luật an toàn thực phẩm	15/2018/NĐ-CP	02/02/2018
17	Thông tư quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm	24/2019/TT-BYT	30/08/2019
18	Thông tư Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	34/2011/TT-BYT	30/08/2011
19	Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	35/2015/TT-BYT	01/05/2016
20	Quyết định về việc ban hành “Quy định giới hạn ô nhiễm tối đa sinh học và hóa học trong thực phẩm”	46/2007/QĐ-BYT	19/12/2007
21	Thông tư quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm	50/2016/TT-BYT	30/12/2016
22	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm	QCVN 8-1:2011/BYT	13/01/2011
23	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm	QCVN 8-2:2011/BYT	13/01/2011
24	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm	QCVN 8-3:2012/BYT	/01/03/2012
25	Nghị định của thủ tướng chính phủ về nhãn hàng hóa	43/2017/NĐ-CP	14/04/2017
26	Quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của chính phủ về nhãn hàng hóa	05/2019/TT-BKHHCN	26/06/2019
27	Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa	111/2021/NĐ-CP	09/12/2021
28	Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do bộ trưởng bộ y tế ban hành, liên tịch ban hành	12/2019/TT-BYT	28/06/2019
29	Thông tư ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm hóa học trong thực phẩm	02/2011/TT-BYT	13/01/2011
30	Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm	05/2012/TT-BYT	01/03/2012
31	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đo lường	86/2012/NĐ-CP	15/12/2012

32	Quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo	100/2014/NĐ-CP	06/11/2014
33	Quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm	115/2018/NĐ-CP	04/09/2018
34	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y Tế	155/2018/NĐ-CP	12/11/2018
35	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm và nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2020 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	124/2021/NĐ-CP	28/12/2021
36	Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn	21/2014/TT-KHCN	30/08/2014
37	Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa	119/2017/NĐ-CP	01/11/2017
38	Hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa	18/2018/TT-BKHCN	18/12/2018
39	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử	126/2021/NĐ-CP	30/12/2021
40	Thông tư quy định về quản lý mỹ phẩm	06/2011/TT-BYT	25/01/2011
41	Thông tư sửa đổi, bổ sung khoản 4 điều 4 và phụ lục số 01-mp thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2011 của bộ trưởng Bộ y tế quy định về quản lý mỹ phẩm	32/2019/TT-BYT	16/12/2019
42	Nghị định quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm	93/2016/NĐ-CP	01/07/2016
43	Nghị định về việc quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	91/2016/NĐ-CP	01/07/2016
44	Thông tư ban hành danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà	09/2018/TT-BYT	27/04/2018

	nước của bộ y tế được xác định mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam		
45	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đồ chơi trẻ em	QCVN 03:2009/BKHCN	26/6/2009
46	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử	QCVN 04:2009/BKHCN	30/9/2009
47	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự	QCVN 09:2012/BKHCN	12/04/2012
48	Thông tư quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	28/2012/TT-BKHCN	12/12/2012
49	Quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện	51/2011/QĐ-Ttg	12/09/2011
50	Thông tư quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	36/2016/TT-BCT	28/12/2016
51	Quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin về truyền thông	30/2011/TT-BTTTT	31/10/2011
52	Quy định về mức giới hạn và việc kiểm tra hàm lượng Formaldehyt và Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm trong sản phẩm dệt may	37/2015/TT-BCT	30/10/2015
53	Thông tư sửa đổi, bổ sung 1 số điều của thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28/10/2015 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.	33/2016/TT-BCT QCVN 09:2015/BCT	23/12/2016
54	Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may	21/2017/TT-BCT QCVN 01:2017/BCT	23/10/2017
55	Nghị định về quản lý trang thiết bị y tế	98/2021/NĐ-CP	08/11/2021
56	Thông tư quy định chi tiết việc phân loại trang thiết bị y tế	39/2016/TT-BYT	28/10/2016
57	Thông tư ban hành danh mục trang thiết bị y tế được xác định mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam	14/2018/TT-BYT	15/05/2018

PHỤ LỤC 3
QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ
CỦA BÊN THỨ 3 (“BÊN C”) TRONG HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, được Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015 và các văn bản pháp luật liên quan;

Căn cứ luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005 và các văn bản pháp luật liên quan;

Căn cứ chức năng – nhiệm vụ, khả năng và nhu cầu của các Bên,

Các Bên đồng ý bổ sung vào hợp đồng này Bên thứ 3 (“Bên C”) như sau:

BÊN C

.....
Địa chỉ :
Điện thoại :
GPKD Số :
Mã Số Thuế :
Số tài Khoản :
Ngân Hàng/CN :
Người đại diện :
Giấy UQ số :

ĐIỀU 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Các Bên đồng ý bổ sung Bên thứ 3 (“Bên C”) vào Hợp đồng nguyên tắc để thực hiện các nội dung sau:

- 1.
- 2.

ĐIỀU 2 QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG

1. Trách nhiệm của Bên B:
2. Trách nhiệm của Bên C:

Chữ Ký Bên A
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên & chức vụ)

Chữ Ký Bên B
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên & chức vụ)

Chữ Ký Bên C
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên & chức vụ)

Họ và Tên: **NGUYỄN TRỌNG HIỆP**
Chức Vụ: **GIÁM ĐỐC**

Họ và Tên:
Chức Vụ:

Họ và Tên:
Chức Vụ: